

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

---o0o---

# KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

ĐỀ TÀI:

**MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM NÂNG CAO  
HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN LƯU ĐỘNG  
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 2  
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

|                            |                      |
|----------------------------|----------------------|
| <b>SINH VIÊN THỰC HIỆN</b> | <b>: NGÔ ĐỨC DUY</b> |
| <b>MÃ SINH VIÊN</b>        | <b>: A16674</b>      |
| <b>CHUYÊN NGÀNH</b>        | <b>: TÀI CHÍNH</b>   |

**HÀ NỘI – 2014**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG  
---o0o---

# **KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP**

Đề tài:

## **MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN LƯU ĐỘNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 2 TỈNH ĐIỆN BIÊN**

|                            |                          |
|----------------------------|--------------------------|
| <b>Giáo viên hướng dẫn</b> | <b>: Th.s Vũ Lệ Hằng</b> |
| <b>Sinh viên thực hiện</b> | <b>: Ngô Đức Duy</b>     |
| <b>Mã sinh viên</b>        | <b>: A16674</b>          |
| <b>Chuyên ngành</b>        | <b>: Tài chính</b>       |

**HÀ NỘI – 2014**

## LỜI CẢM ƠN

Qua 2 tháng thực tập ở công ty, em xin chân thành cảm ơn các anh chị và cô chú đã nhiệt tình giúp đỡ em tìm hiểu về công ty cũng như giúp em trau dồi thêm nhiều kiến thức về quản lý vốn của doanh nghiệp trong giai đoạn hiện nay

Em xin chân thành cảm ơn cô giáo Th.s Vũ Lệ Hằng cùng các thầy cô giáo giảng dạy tại Đại học Thăng Long đã trang bị, hướng dẫn, hỗ trợ tận tình cho em trong thời gian hoàn thành khóa luận này.

**Em xin chân thành cảm ơn!**

Hà Nội, ngày 15 tháng 12 năm 2013

Sinh viên thực hiện

**Ngô Đức Duy**

## MỤC LỤC

|   |          |
|---|----------|
| <b>CHƯƠNG 1. LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ VỐN LƯU ĐỘNG VÀ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN LƯU ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP .....</b> | <b>1</b> |
| 1.1. Vốn lưu động của doanh nghiệp .....  | 1        |
| 1.1.1. Khái niệm và đặc điểm vốn lưu động trong doanh nghiệp .....                                      | 1        |
| 1.1.2. Phân loại vốn lưu động.....  | 2        |
| 1.1.3. Vai trò của vốn lưu động.....  | 4        |
| 1.1.4. Kết cấu vốn lưu động .....   | 5        |
| 1.1.5. Xác định nhu cầu VLD.....  | 6        |
| 1.2. Nội dung quản lý vốn lưu động của doanh nghiệp .....   | 7        |
| 1.2.1. Chính sách quản lý VLD .....   | 7        |
| 1.2.2. Quản lý vốn bằng tiền .....  | 8        |
| 1.2.3. Quản lý các khoản phải thu khách hàng.....   | 10       |
| 1.2.4. Quản lý hàng lưu kho .....   | 11       |
| 1.3. Hiệu quả sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp.....  | 12       |
| 1.3.1. Khái niệm hiệu quả sử dụng vốn lưu động trong doanh nghiệp .....                                 | 12       |
| 1.3.2. Các chỉ tiêu đánh giá tổng hợp .....   | 13       |
| 1.3.3. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp .....                       | 14       |
| 1.3.4. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng của từng bộ phận cấu thành VLD .....                      | 15       |
| 1.4. Nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp .....                         | 17       |
| 1.4.1. Nhân tố khách quan .....   | 17       |
| 1.4.2. Nhân tố chủ quan .....   | 18       |
| 1.5. Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động .....                                 | 19       |
| 1.5.1. Xác định đúng nhu cầu vốn lưu động của doanh nghiệp.....   | 19       |
| 1.5.2. Tăng tốc độ luân chuyển vốn lưu động .....   | 20       |
| 1.5.3. Xây dựng chính sách tín dụng hợp lý .....  | 20       |
| 1.5.4. Cơ cấu vốn lưu động hợp lý .....   | 21       |
| 1.5.5. Tăng cường bồi dưỡng, nâng cao nghiệp vụ cho đội ngũ quản lý .....                               | 21       |

|   |           |
|---|-----------|
| <b>CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN LƯU ĐỘNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 2 TỈNH ĐIỆN BIÊN .....</b>                | <b>23</b> |
| 2.1. Tổng quan về Công ty cổ phần xây dựng số 2 tỉnh Điện Biên .....  | 23        |
| 2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của công ty .....   | 23        |
| 2.1.2. Cơ cấu tổ chức của công ty .....   | 24        |
| 2.1.3. Đặc điểm tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh công ty .....   | 24        |
| 2.2. Thực trạng hoạt động sản xuất kinh doanh chung của công ty.....  | 28        |
| 2.3. Thực trạng về hiệu quả sử dụng vốn lưu động của công ty.....   | 38        |
| 2.3.1. Phân tích cơ cấu và biến động vốn lưu động của công ty .....   | 38        |
| 2.3.2. Phân tích chính sách quản lý vốn lưu động của Công ty Cổ phần xây dựng số 2 tỉnh Điện Biên .....                         | 41        |
| 2.3.3. Phân tích nội dung quản lý vốn lưu động của Công ty Cổ phần xây dựng số 2 tỉnh Điện Biên .....                           | 42        |
| 2.4. Phân tích một số chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động ...   | 44        |
| 2.4.1. Các chỉ tiêu tổng hợp .....  | 44        |
| 2.4.2. Các chỉ tiêu đánh giá khả năng hoạt động của bộ phận vốn lưu động  | 47        |
| 2.5. Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động của công ty .....   | 51        |
| 2.5.1. Những kết quả đạt được.....  | 52        |
| 2.5.2. Hạn chế và nguyên nhân .....   | 52        |
| <b>CHƯƠNG 3. MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN LƯU ĐỘNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 2 TỈNH ĐIỆN BIÊN .....</b> | <b>54</b> |
| 3.1. Định hướng phát triển và quan điểm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động của công ty .....                                | 54        |
| 3.1.1. Định hướng của công ty .....   | 54        |
| 3.2. Giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động của công ty .  | 56        |
| 3.2.1. Áp dụng các biện pháp quản lý TSLĐ khoa học .....  | 56        |
| 3.2.2. Nâng cao tốc độ luân chuyển vốn lưu động thông qua tiếp cận các công nghệ mới trong sản xuất .....                       | 56        |
| 3.2.3. Nâng cao năng lực quản lý tài chính thông qua công tác bồi dưỡng cán bộ .....  | 57        |
| 3.2.4. Nâng cao chất lượng công tác phân tích tài chính .....   | 58        |

|  |           |
|--|-----------|
| <b>3.2.5. Quản lý và sử dụng các khoản mục của vốn lưu động hữu hiệu hơn .</b> | <b>59</b> |
| <b>3.2.6. Quản lý chi phí phát sinh và thiệt hại trong sản xuất .....</b>      | <b>62</b> |
| <b>3.2.7. Một số giải pháp khác .....</b>                                      | <b>63</b> |
| <b>TÀI LIỆU THAM KHẢO .....</b>  | <b>64</b> |

## DANH MỤC VIẾT TẮT

| Ký hiệu viết tắt | Tên đầy đủ                 |
|------------------|----------------------------|
| TCDN             | Tài chính doanh nghiệp     |
| SXKD             | Sản xuất kinh doanh        |
| DN               | Doanh nghiệp               |
| VKD              | Vốn kinh doanh             |
| VCSH             | Vốn chủ sở hữu             |
| LNST             | Lợi nhuận sau thuế         |
| TS               | Tài sản                    |
| DTT              | Doanh thu thuần            |
| HSSD             | Hiệu suất sử dụng          |
| BCKQKD           | Báo cáo kết quả kinh doanh |
| GVHB             | Giá vốn hàng bán           |
| NPT              | Nợ phải trả                |
| NVDH             | Nguồn vốn dài hạn          |
| NVNH             | Nguồn vốn ngắn hạn         |
| TSNH             | Tài sản ngắn hạn           |
| TSDH             | Tài sản dài hạn            |
| TSCĐ             | Tài sản cố định            |
| NNH              | Nợ ngắn hạn                |
| TSLĐ             | Tài sản lưu động           |
| HTK              | Hàng tồn kho               |
| VLD              | Vốn lưu động               |
| VCD              | Vốn cố định                |

## **DANH MỤC BẢNG BIỂU**

|  |    |
|--|----|
| Bảng 2.1. Chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán của vốn bằng tiền.....                                 | 34 |
| Bảng 2.2. Bảng phân tích chỉ tiêu đánh giá khả năng sinh lời.....                                      | 36 |
| Bảng 2.3. Chỉ số ROA và ROE theo mô hình Dupont .....  | 37 |
| Bảng 2.4. Cơ cấu và biến động của vốn lưu động.....  | 38 |
| Bảng 2.5. Các khoản phải thu của công ty giai đoạn 2010-2012.....                                      | 42 |
| Bảng 2.6. Các chỉ tiêu tổng hợp đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động                                 | 44 |
| Bảng 2.7. Chỉ tiêu mức tiết kiệm vốn lưu động.....   | 47 |
| Bảng 2.8. Các chỉ tiêu phân tích hoạt động của bộ phận vốn lưu động .....                              | 48 |
| Biểu đồ 2.1. Quy mô tài sản của Công ty cổ phần xây dựng số 2 tỉnh Điện Biên giai đoạn 2010-2012 ..... | 29 |
| Biểu đồ 2.2. Quy mô vốn của Công ty cổ phần xây dựng số 2 tỉnh Điện Biên giai đoạn 2010-2012 .....     | 31 |
| Biểu đồ 2.3. Chỉ tiêu hệ số lưu kho và thời gian luân chuyển trung bình ..                             | 49 |
| Biểu đồ 2.4. Chỉ tiêu số vòng quay các khoản phải thu và thời gian thu nợ trung bình .....             | 50 |
| Biểu đồ 2.5. Chỉ tiêu số vòng quay các khoản phải trả và thời gian trả nợ trung bình .....             | 51 |
| Hình 1.1. Mô hình mức dự trữ tiền mặt tối ưu.....  | 10 |
| Hình 1.2. Mô hình EOQ trong quản lý hàng lưu kho .....   | 12 |



## LỜI MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Nhiều nhà phân tích tài chính đã ví vốn lưu động của doanh nghiệp như dòng máu tuần hoàn trong cơ thể con người. Vốn lưu động được ví như vậy có lẽ bởi sự tương đồng về tính tuần hoàn và sự cần thiết của vốn lưu động đối với “cơ thể” doanh nghiệp. Trong nền kinh tế thị trường, một doanh nghiệp muốn hoạt động thì không thể không có vốn. Vốn của doanh nghiệp nói chung và vốn lưu động nói riêng có mặt trong mọi khâu hoạt động của doanh nghiệp từ: dự trữ, sản xuất đến lưu thông. Vốn lưu động giúp cho doanh nghiệp tồn tại và hoạt động được trơn tru.

Tuy nhiên, do sự vận động phức tạp và trình độ quản lý còn hạn chế ở nhiều doanh nghiệp Việt Nam, vốn lưu động chưa được quản lý, sử dụng có hiệu quả dẫn đến hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh không cao. Trong quá trình thực tập tại Công ty cổ phần xây dựng số 2 tỉnh Điện Biên, em nhận thấy đây là một vấn đề thực sự nổi cộm và rất cần thiết ở Công ty, nơi có tỷ trọng vốn lưu động lớn với nhiều hoạt động sản xuất quy mô lớn, phức tạp, vấn đề nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động đang là một chủ đề mà Công ty rất quan tâm.

Nhận thức được tầm quan trọng to lớn của việc phân tích, đánh giá và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động trong doanh nghiệp hiện nay, bằng vốn kiến thức được tích lũy trong thời gian học tập và nghiên cứu tại trường kết hợp với những hiểu biết thực tế trong thời gian thực tập tại Công ty Cổ phần xây dựng số 2 tỉnh Điện Biên, em lựa chọn nghiên cứu đề tài: ***“Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại Công ty Cổ phần Xây dựng Số 2 tỉnh Điện Biên”***.

### 2. Mục đích nghiên cứu đề tài

Mục đích nghiên cứu của đề tài là thông qua nhận thức lý luận, đối chiếu với thực trạng hiệu quả sử dụng vốn lưu động hiện nay của công ty cổ phần xây dựng số 2 tỉnh Điện Biên còn có những hạn chế để từ đó đề xuất các giải pháp nâng cao hơn nữa hiệu quả sử dụng vốn lưu động cho thời gian tới.

Để đạt được mục đích nghiên cứu, các nhiệm vụ nghiên cứu sẽ thực hiện là:

- Những lý luận về vốn lưu động và hiệu quả sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp
- Đánh giá thực trạng hiệu quả sử dụng vốn lưu động của Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 tỉnh Điện Biên giai đoạn 2010 – 2012 với những nguyên nhân của thực trạng đó.

- Đề xuất các giải pháp và sử dụng hiệu quả vốn lưu động của Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 tỉnh Điện Biên trong thời gian tới.

### **3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài**

- Đối tượng nghiên cứu: Hiệu quả sử dụng vốn lưu động trong các doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp xây dựng.
- Phạm vi nghiên cứu: Hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 tỉnh Điện Biên trong giai đoạn 2010 - 2012

### **4. Phương pháp nghiên cứu**

Quá trình nghiên cứu đề tài kết hợp sử dụng đồng bộ các phương pháp thống kê, phân tích, tổng hợp, so sánh

### **5. Kết cấu của đề tài**

Nội dung khóa luận gồm 3 chương:

*Chương 1: Những lý luận cơ bản về vốn lưu động và hiệu quả sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp*

*Chương 2: Thực trạng hiệu quả sử dụng vốn lưu động của Công ty Cổ phần Xây dựng Số 2 tỉnh Điện Biên*

*Chương 3: Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động của Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 tỉnh Điện Biên*

Em xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ tận tình của cô giáo, Thạc sĩ Vũ Lệ Hằng đã hướng dẫn và chỉ bảo cho em trong suốt quá trình thực hiện khóa luận. Em cũng xin bày tỏ sự tri ân tới các cô chú, các anh các chị trong phòng tài chính kế toán và toàn thể ban lãnh đạo Công ty Cổ phần xây dựng số 2 tỉnh Điện Biên đã tạo điều kiện thuận lợi và giúp đỡ em hoàn thành khóa luận này.

## CHƯƠNG 1. LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ VỐN LƯU ĐỘNG VÀ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN LƯU ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

### 1.1. Vốn lưu động của doanh nghiệp

#### 1.1.1. Khái niệm và đặc điểm vốn lưu động trong doanh nghiệp

##### Khái niệm

Để tiến hành bất kỳ một quá trình sản xuất kinh doanh nào cũng cần phải có vốn. Vốn là điều kiện tiên quyết, có ý nghĩa quyết định tới các bước tiếp theo của quá trình kinh doanh. Doanh nghiệp sẽ dùng vốn này để mua sắm các yếu tố của quá trình sản xuất kinh doanh như sức lao động, đối tượng lao động và tư liệu lao động.

Vốn lưu động là một bộ phận của vốn sản xuất, là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ giá trị tài sản lưu động và vốn lưu thông để đảm bảo quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp được thực hiện thường xuyên liên tục. (Nguồn: *Vốn cố định và vốn lưu động - Giáo trình TCDN, Học viện tài chính, HN* - <http://archive.saga.vn/Taichinh/Ketoan-Kiemtoan/Ketoantaichinh/4640.saga>)

##### Đặc điểm

Vốn lưu động là biểu hiện bằng tiền để hình thành tài sản lưu động trong quá trình lưu thông sản xuất của doanh nghiệp. Tài sản lưu động sản xuất bao gồm ở khâu dự trữ sản xuất như: nguyên nhiên, vật liệu, công cụ, dụng cụ... Tài sản lưu động ở khâu thiết bị như sản phẩm đang chế tạo, bán thành phẩm. Các tài sản lưu động ở khâu lưu thông bao gồm các sản phẩm, thành phẩm chờ tiêu thụ, các loại vốn bằng tiền, các khoản vốn trong thanh toán, các khoản chi phí chờ kết chuyển, chi phí trả trước... Trong quá trình sản xuất kinh doanh, các tài sản lưu động sản xuất và tài sản lưu động lưu thông luôn vận động thay thế và đổi chỗ cho nhau đảm bảo quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh được tiến hành liên tục và thuận lợi.

Trong quá trình vận động, vốn lưu động luân chuyển toàn bộ giá trị ngay trong một lần, qua mỗi giai đoạn của chu kỳ kinh doanh, vốn lưu động lại thay đổi hình thái biểu hiện, từ hình thái vốn tiền tệ ban đầu chuyển sang hình thái vốn vật tư hàng hoá dự trữ. Qua giai đoạn sản xuất, vật tư được đưa vào chế tạo thành các bán thành phẩm và thành phẩm, sau khi sản phẩm được tiêu thụ, vốn lưu động lại trở về hình thái tiền tệ như điểm xuất phát ban đầu của nó. sau mỗi chu kỳ tái sản xuất, vốn lưu động mới hoàn thành một vòng chu chuyển.

Trong các doanh nghiệp, quá trình sản xuất kinh doanh luôn được diễn ra một cách thường xuyên, liên tục cho nên có thể thấy trong cùng một lúc, vốn lưu động của doanh nghiệp được phân bổ trên khắp các giai đoạn luân chuyển và tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau. muốn cho quá trình sản xuất được liên tục, doanh nghiệp phải có đủ vốn lưu động đầu tư vào các hình thái khác nhau đó đảm bảo cho việc chuyển hoá hình thái của vốn trong quá trình luân chuyển được thuận lợi.

### **1.1.2. Phân loại vốn lưu động**

Dựa theo các tiêu thức khác nhau có thể phân chia vốn lưu động thành các loại khác nhau. Thông thường có một số cách phân loại chủ yếu sau.

- Dựa theo hình thái biểu hiện và khả năng hoán tệ của vốn
  - + Vốn vật tư hàng hoá
  - + Vốn bằng tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng,...
- Dựa theo vai trò của vốn lưu động đối với quá trình sản xuất kinh doanh.
  - + Vốn lưu động nằm trong khâu dự trữ: Vốn nguyên vật liệu chính; vốn vật liệu phụ; vốn nhiên liệu; vốn phụ tùng thay thế; vốn vật liệu đóng gói; vốn công cụ, dụng cụ.

Loại vốn này cần thiết để đảm bảo sản xuất của doanh nghiệp được tiến hành liên tục.

- + Vốn lưu động nằm trong khâu sản xuất: Vốn sản phẩm hàng nhập kho; Vốn bán thành phẩm tự chế; Vốn chi phí trả trước

Loại vốn này được dùng cho quá trình sản xuất kinh doanh, đảm bảo cho quá trình hoạt động kinh doanh của các bộ phận được liên tục, hợp lý.

- + Vốn lưu động nằm trong khâu lưu thông: vốn sản phẩm, hàng hóa; vốn tiền tệ; các khoản đầu tư ngắn hạn; các khoản vốn trong thanh toán.

Loại vốn này dùng để dự trữ sản phẩm, bảo đảm cho tiêu thụ thường xuyên, đều đặn theo nhu cầu của khách hàng. (Nguồn: Vốn cố định và vốn lưu động - Giáo trình TCDN, Học viện tài chính, HN - <http://archive.saga.vn/Taichinh/Ketoan-Kiemtoan/Ketoantaichinh/4640.saga>)

Việc phân loại vốn lưu động theo hình thức này giúp cho việc xem xét đánh giá tình hình phân bổ của vốn lưu động trong từng khâu của quá trình chu chuyển vốn lưu động. Thông qua đó, nhà quản lý sẽ có những biện pháp thích hợp nhằm tạo ra một kết cấu vốn lưu động hợp lý, tăng tốc độ luân chuyển vốn lưu động, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động

– Nguồn hình thành vốn lưu động

+ Vay ngắn hạn: vay ngắn hạn ngân hàng; phát hành thương phiếu, cổ phiếu...

+ Vốn chủ sở hữu

Để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, bên cạnh VCD thì doanh nghiệp cần phải có một lượng VLĐ thường xuyên cần thiết. VLĐ được hình thành từ nhiều nguồn khác nhau, sau đây là một số nguồn chủ yếu:

– Căn cứ theo thời gian huy động và sử dụng vốn.

Các nguồn VLĐ doanh nghiệp được quyền sử dụng trong khoảng thời gian có độ dài ngắn khác nhau và chúng ta có thể chia chúng thành nguồn VLĐ thường xuyên và nguồn VLĐ tạm thời.

+ Nguồn VLĐ thường xuyên: Là nguồn vốn có tính chất ổn định nhằm hình nên TSCĐ thường xuyên cần thiết. TSLĐ thường xuyên cần thiết này bao gồm các khoản dự trữ về nguyên vật liệu, sản phẩm dở dang, thành phẩm. Nguồn VLĐ thường xuyên càng lớn doanh nghiệp càng chủ động trong tổ chức, đảm bảo vốn cho doanh nghiệp. Nguồn VLĐ thường xuyên tại một thời điểm được xác định nh sau:

$$\text{Nguồn VLĐ thường xuyên} = \text{Tổng nguồn vốn thường xuyên} - \text{Tổng giá trị còn lại của TSCĐ}$$

Trong đó:

$$\text{Nguồn vốn thường xuyên} = \text{Nguồn vốn chủ sở hữu} + \text{Nợ dài hạn}$$

Nguồn VLĐ thường xuyên của doanh nghiệp là một nguồn vốn ổn định và vững chắc. Nguồn vốn này cho phép doanh nghiệp luôn chủ động được VLĐ, cung cấp kịp thời đầy đủ nhu cầu VLĐ thường xuyên, cần thiết cho nhu cầu sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Trong mỗi doanh nghiệp, tương ứng với quy mô sản xuất kinh doanh và quy trình công nghệ thích hợp đòi hỏi phải có một lượng VLĐ thường xuyên, cần thiết ở mức nhất định. Như vậy, mỗi doanh nghiệp sau khi xác định nhu cầu VLĐ thường xuyên cần thiết thì vấn đề quan trọng đặt ra là cần huy động và tạo lập nguồn vốn này để hoạt động sxkd được diễn ra thuận lợi và đạt hiệu quả cao.

Nguồn VLD tạm thời: Là nguồn vốn có tính chất ngắn hạn (dưới một năm), chủ yếu để đáp ứng nhu cầu có tính chất tạm thời về VLD phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Nguồn vốn này bao gồm: Các khoản vay ngắn hạn, vay ngắn hạn, các khoản phải trả cho người bán, các khoản phải trả, phải nộp cho NSNN, các khoản phải trả khác.

Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, nhu cầu VLD cho từng tháng, từng quý có thể lớn hơn khả năng cung ứng của nguồn VLD thường xuyên. Do đó doanh nghiệp cần phải huy động vốn và sử dụng nguồn vốn tạm thời để đáp ứng nhu cầu VLD phát sinh có tính chất bất thường trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh.

Nguồn vốn tạm thời phụ thuộc vào những nhu cầu có tính chất tạm thời phát sinh do nhiều nguyên nhân khác nhau như: cần thêm vật tư dự trữ, cần vốn để đẩy mạnh quá trình tiêu thụ hàng hoá bị ứ đọng chưa tiêu thụ được..

Từ những phân tích ở trên có thể thấy: Nguồn VLD của doanh nghiệp được hình thành từ nguồn vốn bên trong và nguồn vốn bên ngoài doanh nghiệp. Vốn đó có thể được sử dụng cho nhu cầu VLD dài ngày hoặc ngắn ngày. Doanh nghiệp dựa vào khả năng cung ứng, sản xuất khác nhau của các nguồn vốn để từ đó có kế hoạch huy động và sử dụng vốn hợp lý.

### ***1.1.3. Vai trò của vốn lưu động***

Trong nền kinh tế thị trường, DN muốn hoạt động kinh doanh thì cần phải có vốn. Vốn lưu động là một thành phần quan trọng cấu tạo nên vốn của doanh nghiệp, nó xuất hiện và đóng vai trò quan trọng trong tất cả các khâu của quá trình sản xuất kinh doanh. Vốn lưu động đảm bảo cho sự thường xuyên, liên tục của quá trình sản xuất kinh doanh từ khâu mua sắm vật tư đến tiến hành sản xuất, tiêu thụ sản phẩm. Đây cũng chính là vốn luân chuyển giúp cho DN sử dụng tốt máy móc thiết bị và lao động để tiến hành sản xuất kinh doanh nhằm thu lợi nhuận.

Trong khâu dự trữ và sản xuất, vốn lưu động đảm bảo cho sản xuất của doanh nghiệp được tiến hành liên tục, đảm bảo quy trình công nghệ, công đoạn sản xuất, Trong lưu thông, vốn lưu động đảm bảo dự trữ thành phẩm đáp ứng nhu cầu tiêu thụ được liên tục, nhịp nhàng đáp ứng được nhu cầu của khách hàng. Vốn lưu động với đặc điểm về khả năng chu chuyển của mình có thể giúp DN thay đổi chiến lược sản xuất kinh doanh một cách dễ dàng, đáp ứng kịp thời nhu cầu thị trường cũng như các nhu cầu tài chính trong các quan hệ kinh tế đối ngoại cho DN.

Thời gian luân chuyển vốn lưu động ngắn, số vòng luân chuyển vốn lưu động lớn khiến cho công việc quản lý và sử dụng vốn lưu động luôn luôn diễn ra thường xuyên, hàng ngày. Vốn lưu động luân chuyển một lần vào vào giá trị của sản phẩm và là một trong số nhân tố chính tạo nên giá thành sản phẩm. Do vậy, quản lý tốt vốn lưu động sẽ giúp DN giảm chi phí, tăng sức cạnh tranh, tạo ra lợi nhuận cao cho DN.

Quy mô của VLĐ ảnh hưởng trực tiếp tới quy mô sản xuất kinh doanh của DN, đặc biệt là đối với các DN thương mại, nó làm tăng khả năng cho DN nhờ cơ chế dự trữ, khả năng tài chính trong các quan hệ đối ngoại, tận dụng được các cơ hội trong kinh doanh và khả năng cấp tín dụng cho khách hàng. Đó là một trong số các công cụ đặc biệt hiệu quả trong cơ chế cạnh tranh hiện nay.

Từ những vai trò trên, ta có thể thấy VLĐ là một yếu tố quan trọng tạo nên sự cạnh tranh của DN trong nền kinh tế thị trường. VLĐ giúp DN đứng vững trên thị trường, làm tăng doanh thu, tạo lợi nhuận cho DN.

#### **1.1.4. Kết cấu vốn lưu động**

*Vốn bằng tiền:* gồm tiền gửi ngân hàng, tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển. ở các nước phát triển thị trường chứng khoán thì chứng khoán ngắn hạn cũng được xếp vào khoản mục này. Vốn bằng tiền được sử dụng để trả lương cho công nhân, mua sắm nguyên vật liệu, mua tài sản cố định, trả tiền thuế, trả nợ...

Tiền mặt trong các doanh nghiệp thường không có khả năng sinh lời cao. Tuy nhiên, trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp việc giữ tiền mặt là cần thiết. Khi doanh nghiệp giữ đủ lượng tiền mặt cần thiết thì doanh nghiệp không bị lãng phí vốn tiền mặt, vừa có được lợi thế trong kinh doanh

*Các khoản phải thu:* Cạnh tranh là cơ chế của nền kinh tế thị trường. Các doanh nghiệp muốn đứng vững trong cơ chế cạnh tranh cần phải nỗ lực vận dụng các chiến lược cạnh tranh đa dạng, từ cạnh tranh giá đến cạnh tranh phi giá cả như hình thức quảng cáo, các dịch vụ trước, trong và sau khâu bán hàng. Mua bán chịu cũng là hình thức cạnh tranh khá phổ biến và có ý nghĩa quan trọng với các doanh nghiệp.

*Hàng tồn kho:* Trong quá trình sản xuất, việc tiêu hao đối tượng lao động diễn ra thường xuyên liên tục, nhưng việc cung ứng nguyên vật liệu thì đòi hỏi phải cách quãng, mỗi lần chỉ mua vào một lượng nhất định. Do đó, doanh nghiệp phải thường xuyên có một lượng lớn nguyên vật liệu, nhiên liệu... nằm trong quá trình dự trữ, hình thành nên khoản mục vốn dự trữ. Vốn dự trữ là biểu hiện bằng tiền của nguyên vật liệu chính, nguyên vật liệu phụ, nhiên liệu, bán thành phẩm,



bao bì, vật liệu bao bì... Loại vốn này thường xuyên chiếm tỷ trọng tương đối trong vốn lưu động.

Trong các doanh nghiệp khác nhau thì kết cấu vốn lưu động cũng không giống nhau. Việc phân tích kết cấu vốn lưu động của doanh nghiệp theo các tiêu thức phân loại khác nhau sẽ giúp doanh nghiệp hiểu rõ hơn những đặc điểm riêng về số vốn lưu động mà mình đang quản lý và sử dụng. Từ đó xác định đúng các trọng điểm và biện pháp quản lý vốn lưu động có hiệu quả hơn phù hợp với điều kiện cụ thể của doanh nghiệp.

#### **1.1.5. Xác định nhu cầu VLD**

##### **– Nhu cầu vốn lưu động**

Nhu cầu vốn lưu động của doanh nghiệp thể hiện số vốn tiền tệ cần thiết doanh nghiệp phải trực tiếp ứng ra để hình thành một lượng dự trữ hàng tồn kho và khoản cho khách hàng nợ sau khi đã sử dụng khoản tín dụng của nhà cung cấp.

##### **– Phương pháp xác định nhu cầu vốn lưu động**

Phương pháp trực tiếp.

Căn cứ vào các yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến lượng vốn lưu động doanh nghiệp phải ứng ra để xác định nhu cầu vốn lưu động thường xuyên. Nội dung cụ thể của phương pháp này là: Xác định nhu cầu vốn để dự trữ hàng tồn kho cần thiết cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp; Xác định chính sách tiêu thụ sản phẩm và khoản tín dụng cung cấp cho khách hàng; Xác định các khoản nợ phải trả cho nhà cung cấp; Tổng hợp xác định nhu cầu vốn lưu động của doanh nghiệp.

Phương pháp này giúp xác định nhu cầu vốn lưu động khá chính xác và sát với thực tế nhưng nó hạn chế do việc tính toán tương đối phức tạp, khối lượng tính toán nhiều, mất thời gian nên ít được áp dụng.

Phương pháp gián tiếp.

- + Trường hợp 1: Dựa vào kinh nghiệm thực tế của các doanh nghiệp cùng loại trong ngành, cụ thể là dựa vào hệ số vốn lưu động tính theo doanh thu được rút ra từ thực tế hoạt động của các doanh nghiệp cùng loại trong ngành. Trên cơ sở xem xét quy mô kinh doanh dự kiến theo doanh thu của doanh nghiệp mình để rút ra nhu cầu vốn lưu động cần thiết.
- + Trường hợp 2: Dựa vào tình hình thực tế sử dụng vốn lưu động ở thời kỳ vừa qua của doanh nghiệp để xác định nhu cầu vốn lưu động cho các thời kỳ tiếp theo. Nội dung chủ yếu của phương pháp này là dựa vào mối quan



hệ giữa các yếu tố hợp thành vốn lưu động với doanh thu thuần của kỳ vừa qua để xác định tỷ lệ chuẩn nhu cầu vốn lưu động tính theo doanh thu, từ đó xác định nhu cầu vốn lưu động cho doanh nghiệp mình.

## 1.2. Nội dung quản lý vốn lưu động của doanh nghiệp

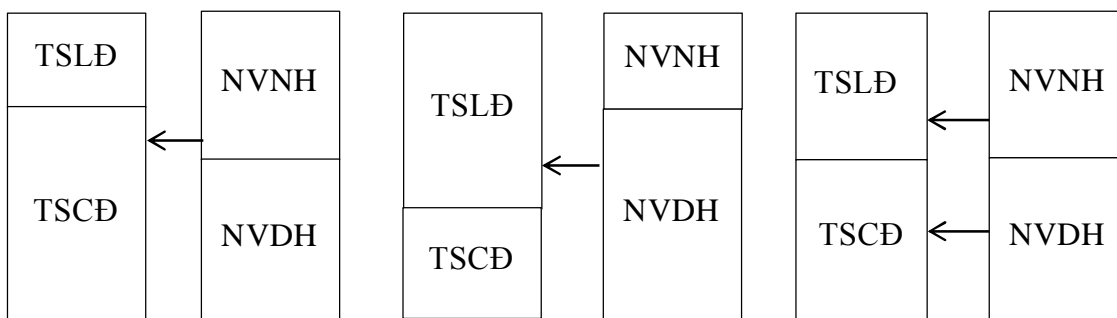
### 1.2.1. Chính sách quản lý VLD

Có thể nói rằng mục tiêu lâu dài của mỗi doanh nghiệp là tối đa hóa lợi nhuận. Việc quản lý sử dụng tốt vốn lưu động sẽ góp phần giúp cho doanh nghiệp thực hiện được các mục tiêu đã đề ra. Bởi vì quản lý sử dụng vốn lưu động không những đảm bảo sử dụng vốn lưu động hợp lý, tiết kiệm mà còn có ý nghĩa đối với việc tiêu thụ sản phẩm và thu tiền bán hàng, trên cơ sở đó sẽ tăng doanh thu và lợi nhuận của doanh nghiệp.

Mạo hiểm

Thận trọng

Dung hòa



#### + Chính sách mạo hiểm

Với sự kết hợp giữa chính sách quản lý TSCĐ mạo hiểm và NVNH mạo hiểm, doanh nghiệp sử dụng một phần vốn ngắn hạn để tài trợ cho tài sản cố định. Ưu điểm của chính sách này là chi phí huy động vốn thấp hơn, tuy nhiên sự ổn định của nguồn không cao do nguồn ngắn hạn được sử dụng nhiều, khả năng thanh toán ngắn hạn cũng không được đảm bảo. Tóm lại, chính sách này đem lại thu nhập cao và rủi ro cao.

#### + Chính sách tài trợ thận trọng

Là sự kết hợp giữa chính sách quản lý TSLĐ thận trọng và NVDH thận trọng. DN đã sử dụng một phần nguồn vốn dài hạn để tài trợ cho tài sản lưu động. Chính sách này mang lại khá nhiều ưu điểm như khả năng thanh toán được đảm bảo, tính ổn định của nguồn cao và hạn chế các rủi ro trong kinh doanh. Tuy nhiên, DN lại mất chi phí huy động vốn cao hơn do lãi suất dài hạn thường cao

hơn lãi suất ngắn hạn. Tóm lại, chính sách này, DN có mức thu nhập thấp và rủi ro thấp.

+ Chính sách tài trợ dung hòa

Với hai kiểu chính sách trên, DN chỉ có thể đạt được thu nhập cao với mức rủi ro cao (chính sách cấp tiến) hoặc mức rủi ro thấp nhưng thu nhập lại thấp (chính sách thận trọng). Để dung hòa giữa hai phương án, DN có thể lựa chọn chính sách dung hòa: kết hợp quản lý tài sản thận trọng với nợ cấp tiến hoặc kết hợp quản lý tài sản cấp tiến với nợ thận trọng. Chính sách này dựa trên cơ sở nguyên tắc tương thích: TSLĐ được tài trợ hoàn toàn bằng nguồn ngắn hạn và TSCĐ được tài trợ bằng nguồn dài hạn. Tuy nhiên, trên thực tế, để đạt được trạng thái tương thích không hề đơn giản do vấp phải những vấn đề như sự tương thích kì hạn, luồng tiền hay khoảng thời gian, do vậy chính sách này chỉ cố gắng tiến tới trạng thái tương thích, duy hòa rủi ro và tạo ra mức thu nhập trung bình.

Trên đây là các mô hình cơ bản về chính sách quản lý vốn lưu động trong doanh nghiệp. Mỗi DN có thể lựa chọn một chính sách vốn lưu động riêng và việc quản lý vốn lưu động tại mỗi DN sẽ mang những đặc điểm rất khác nhau. Tuy nhiên, về cơ bản, nội dung chính của quản lý vốn lưu động vẫn quản lý các bộ phận cấu thành nên vốn lưu động

### ***1.2.2. Quản lý vốn bằng tiền***

Tiền mặt tại quỹ là một bộ phận quan trọng cấu thành vốn bằng tiền của doanh nghiệp. Trong quá trình sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp luôn có nhu cầu dự trữ tiền mặt ở quy mô nhất định. Vốn tiền mặt đòi hỏi các doanh nghiệp phải quản lý một cách chặt chẽ hơn các loại tài sản khác vì nó rất dễ bị tham ô, lợi dụng, mất mát.

Đảm bảo dự trữ tiền mặt trong các doanh nghiệp thông thường là để thực hiện nhiệm vụ thanh toán, dùng để đáp ứng yêu cầu giao dịch hàng ngày như mua sắm hàng hóa, vật liệu, thanh toán các khoản chi phí cần thiết của doanh nghiệp. Mặt khác, còn xuất phát từ nhu cầu dự phòng để ứng phó với những nhu cầu vốn bất thường chưa dự đoán được và động lực “đầu cơ” trong việc dự trữ tiền mặt để sẵn sàng sử dụng khi xuất hiện cơ hội kinh doanh tốt. Việc duy trì một mức dự trữ đủ lớn còn tạo điều kiện cho doanh nghiệp cơ hội thu được chiết khấu khi mua hàng, làm tăng hệ số khả năng thanh toán.

Nội dung cơ bản của quản lý vốn tiền mặt là: xác định mức tồn quỹ tối thiểu giúp doanh nghiệp tránh rủi ro khi không thanh toán ngay, mất khả năng mua chịu của nhà cung cấp.

Người ta thường xác định mức tồn quỹ tối thiểu bằng cách lấy mức xuất quỹ trung bình hàng ngày nhân với số lượng ngày dự trữ tồn quỹ.

Mô hình EOQ trong quản lý tiền mặt: EOQ là một mô hình quản lý dự trữ rất hiệu quả. EOQ trong quản lý tiền mặt giúp doanh nghiệp xác định được lượng tiền mặt dự trữ tối ưu để đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp. Từ đó có thể giảm được tối đa các chi phí liên quan tới việc dự trữ tiền trong doanh nghiệp [3, Tr.232, Giáo trình Phân tích hoạt động kinh doanh, năm 2010, PGS.TS Nguyễn Năng Phúc]

Giả định của mô hình:

Nhu cầu về tiền mặt của Doanh nghiệp là ổn định

Không có dự trữ tiền mặt cho mục đích an toàn

Doanh nghiệp chỉ có hai phương thức dự trữ tiền: Tiền mặt, chứng khoán khả thi

Không có rủi ro trong đầu tư chứng khoán

Một số các chỉ tiêu của mô hình:

*Chi phí giao dịch:*

$$TrC = \frac{T}{C} \times F$$

*Chi phí cơ hội:*

$$OC = \frac{C}{2} \times K$$

Trong đó:

C/2 là mức dự trữ tiền mặt trung bình

K là lãi suất chứng khoán theo năm

T là tổng nhu cầu tiền trong một năm

C là quy mô một lần bán chứng khoán

F chi phí cố định cho một lần bán chứng khoán

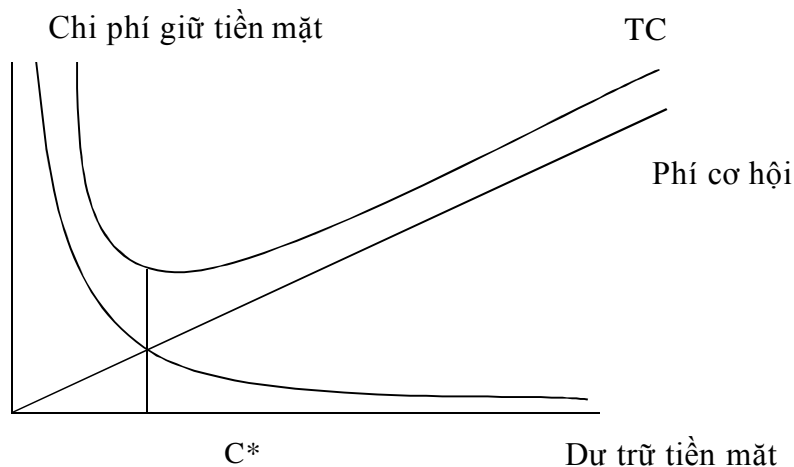
*Tổng chi phí*

$$TC = \frac{T}{C} \times F + \frac{C}{2} \times K$$

*Mức dự trữ tiền tối ưu C\**

$$C^* = \sqrt{\frac{2 \times T \times F}{K}}$$

**Hình 1.1. Mô hình mức dự trữ tiền mặt tối ưu**



### **1.2.3. Quản lý các khoản phải thu khách hàng**

Để cạnh tranh và tồn tại được trên thị trường, các doanh nghiệp có thể sử dụng chiến lược về chất lượng sản phẩm, về quảng cáo, về giá cả, về dịch vụ giao hàng và các dịch vụ sau khi mua bán như vận chuyển, lắp đặt... Tuy nhiên, trong nền kinh tế thị trường, không thể thiếu hoạt động mua bán chịu. Doanh nghiệp có thể sử dụng các khoản phải trả chưa đến kỳ hạn thanh toán như một nguồn vốn bổ sung để tài trợ cho các nhu cầu vốn lưu động ngắn hạn và đương nhiên doanh nghiệp cũng bị các doanh nghiệp khác chiếm dụng vốn. Việc bán chịu sẽ giúp doanh nghiệp dễ dàng tiêu thụ được sản phẩm đồng thời góp phần xây dựng mối quan hệ làm ăn tốt đẹp với khách hàng. Tuy nhiên, nếu tỷ trọng các khoản phải thu là quá lớn trong tổng số vốn lưu động thì nó sẽ gây ra những khó khăn cho doanh nghiệp và làm giảm hiệu quả sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp.

Quản lý các khoản phải thu tốt nghĩa là hạn chế tối thiểu lượng vốn lưu động bị chiếm dụng sẽ làm giảm số ngày của chu kỳ thu tiền bình quân, thúc đẩy vòng tuần hoàn của vốn lưu động. Đồng thời sẽ làm giảm các chi phí quản lý nợ phải thu, chi phí thu hồi nợ, chi phí rủi ro...

Để giúp doanh nghiệp nhanh chóng thu hồi nợ, hạn chế được rủi ro và những chi phí không cần thiết phát sinh làm giảm hiệu quả sử dụng vốn lưu động, doanh nghiệp cần quan tâm tới một số biện pháp như:

- Phải mở sổ theo dõi chi tiết các khoản nợ phải thu trong và ngoài doanh nghiệp và thường xuyên đôn đốc để thu hồi nợ đúng hạn.
- Có biện pháp phòng ngừa rủi ro không được thanh toán (lựa chọn khách hàng, giới hạn giá trị tín dụng, yêu cầu đặt cọc...)
- Tiến hành xác định và trích lập dự phòng phải thu khó đòi vào chi phí sản xuất kinh doanh.
- Có sự ràng buộc chặt chẽ trong hợp đồng bán hàng, nếu vượt quá thời hạn thanh toán theo hợp đồng sẽ bị phạt hoặc được thu lãi suất như lãi suất quá hạn của ngân hàng.

#### **1.2.4. Quản lý hàng lưu kho**

- Đối với doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thì dự trữ là yếu tố quan trọng quyết định việc doanh nghiệp có sản xuất được ổn định hay không. Việc quản lý tồn kho dự trữ đặc biệt quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động. Nhờ có dự trữ tồn kho đúng mức, hợp lý doanh nghiệp sẽ không bị gián đoạn sản xuất, không bị thiếu hụt sản phẩm hàng hóa sản xuất ra trên thị trường, đồng thời lại sử dụng tiết kiệm và hợp lý vốn lưu động.
- Mức tồn kho dự trữ từng loại tài sản thường khác nhau, tùy thuộc vào từng ngành nghề kinh doanh mà mức tồn kho dự trữ cao thấp khác nhau, nhưng đều chịu ảnh hưởng của các nhân tố như: quy mô sản xuất, khả năng cung ứng của thị trường, giá cả của các loại nguyên vật liệu, đặc điểm công nghệ sản xuất, trình độ quản lý...
- Phương pháp quản trị vốn tồn kho dự trữ, phương pháp tổng chi phí tối thiểu, phương pháp tồn kho bằng không... Tài sản tồn kho dự trữ biểu hiện bằng tiền là vốn tồn kho dự trữ, để tiết kiệm vốn và sử dụng có hiệu quả, doanh nghiệp phải sử dụng phương pháp quản trị sao cho phù hợp.

#### **Mô hình EOQ trong quản lý hàng lưu kho**

Theo như mô hình này có hai loại chi phí thay đổi theo lượng đặt hàng là chi phí lưu kho và chi phí đặt hàng. Mục tiêu của mô hình là tối thiểu hóa tổng chi phí đặt hàng và tổng chi phí lưu kho. Hai chi phí này phản ứng ngược chiều nhau. Khi quy mô đơn hàng tăng lên, ít đơn hàng sẽ làm cho chi phí đặt hàng giảm trong khi đó mức dự trữ bình quân cao lên dẫn đến chi phí lưu kho tăng. Do đó, trên thực tế lượng đặt hàng tối ưu là kết quả của sự dung hòa giữa hai chi phí có mối quan hệ tỷ lệ nghịch này

Một số chỉ tiêu đánh giá của mô hình EOQ

$$\text{Chi phí dự trữ kho} = \frac{Q}{2} \times C$$

$$\text{Chi phí đặt hàng} = \frac{S}{Q} \times O$$

Trong đó

S: số lượng cần đặt

$\frac{S}{Q}$ : số lần đặt hàng

O: chi phí cho một lần đặt hàng

$\frac{Q}{2}$ : là mức dự trữ kho trung bình

C: chi phí dự trữ kho cho một đơn vị hàng

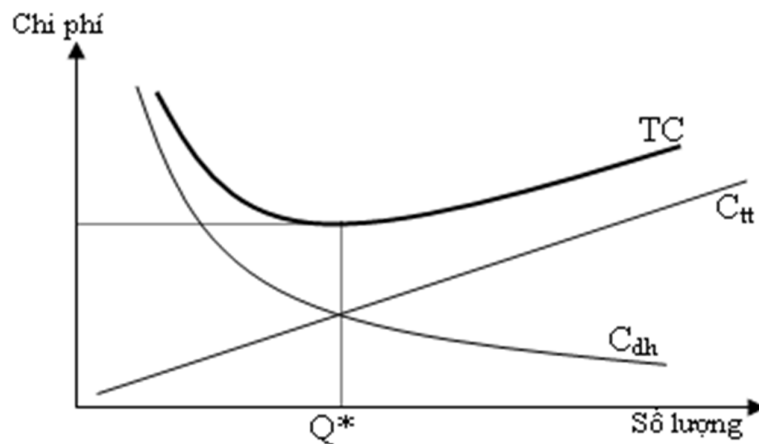
Tổng chi phí = Chi phí đặt hàng + chi phí dự trữ

$$\text{Tổng chi phí} = \frac{Q}{2} \times C + \frac{S}{Q} \times O$$

Mức dự trữ kho tối ưu  $Q^*$ :

$$Q^* = \sqrt{\frac{2 \times S \times O}{C}}$$

**Hình 1.2. Mô hình EOQ trong quản lý hàng lưu kho**



### 1.3. Hiệu quả sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp

#### 1.3.1. Khái niệm hiệu quả sử dụng vốn lưu động trong doanh nghiệp

Trong nền kinh tế thị trường, doanh nghiệp muốn tồn tại và phát triển phải luôn quan tâm đến hiệu quả kinh tế. Hiệu quả kinh tế là tổng hợp của các chỉ tiêu

đánh giá hiệu quả của các bộ phận. Trong đó hiệu quả sử dụng vốn lưu động gắn liền với lợi ích của doanh nghiệp.

Hiệu quả sử dụng vốn lưu động là phạm trù kinh tế phản ánh trình độ khai thác, sử dụng và quản lý nguồn lực trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhằm đạt được các mục tiêu của doanh nghiệp. Ở mỗi thời kỳ khác nhau, doanh nghiệp có những mục tiêu khác nhau nhưng mục đích cuối cùng là hiệu quả kinh tế, là lợi nhuận và sự ổn định để phát triển.

### **1.3.2. Các chỉ tiêu đánh giá tổng hợp**

- Các chỉ tiêu đánh giá khả năng sinh lời

Để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp một cách tổng quát nhất người ta thường dùng một số chỉ tiêu tổng quát dưới đây:

#### **+ Chỉ tiêu lợi nhuận trên doanh thu (ROS)**

$$ROS = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu}}$$

ROS là chỉ số đo khả năng tạo lợi nhuận từ doanh thu. Nó phản ánh một đồng doanh thu thuần có thể tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận. ROS càng cao chứng tỏ doanh nghiệp quản lý một cách hiệu quả các chi phí hoạt động.

#### **+ Chỉ số lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA)**

$$ROA = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản}}$$

ROA là chỉ số đo khả năng tạo lợi nhuận từ đầu tư tài sản, phản ánh một đồng đầu tư vào tài sản có thể tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. ROA càng cao thì chứng tỏ công ty càng tạo ra nhiều lợi nhuận hơn trên lượng đầu tư ít hơn.

#### **+ Chỉ số lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE)**

$$ROE = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

ROE là thước đo hiệu quả nhất để đánh giá khả năng sinh lời của doanh nghiệp, phản ánh một đồng vốn chủ sở hữu có thể tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. ROE càng cao thì khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp càng lớn.

- Các chỉ tiêu đánh giá khả năng thanh toán

Khả năng thanh toán ngắn hạn của doanh nghiệp phản ánh mối quan hệ giữa các khoản phải thanh toán trong kỳ với tiềm lực tài chính của doanh nghiệp, bao gồm các chỉ tiêu dưới đây:

+ **Chỉ tiêu khả năng thanh toán ngắn hạn**

$$\text{Khả năng thanh toán ngắn hạn} = \frac{\text{Tổng tài sản lưu động}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh khả năng chuyển đổi trong ngắn hạn các tài sản lưu động thành tiền để chi trả cho các khoản nợ ngắn hạn. Chỉ tiêu này phản ánh khả năng thanh toán các khoản nợ có thời hạn nhỏ hơn hoặc bằng 1 năm của doanh nghiệp là tốt. Tuy nhiên không phải chỉ tiêu này càng lớn thì càng tốt vì có thể gây ứ đọng vốn và tạo ra chi phí cơ hội không cần thiết khi dự trữ tài sản lưu động quá nhiều thay vì đầu tư sinh lời.

+ **Chỉ tiêu khả năng thanh toán nhanh**

$$\text{Khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tổng tài sản lưu động-hàng tồn kho}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Hệ số này đo lường khả năng nhanh chóng đáp ứng của vốn lưu động trước các khoản nợ ngắn hạn, vì vậy mà hàng tồn kho được loại trừ. Độ lớn hay nhỏ của khả năng thanh toán nhanh còn tùy thuộc vào từng ngành nghề kinh doanh cụ thể để kết luận là tích cực hay không. Tuy nhiên nếu hệ số này quá nhỏ, doanh nghiệp sẽ gặp phải khó khăn trong việc thanh toán nợ.

**1.3.3. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp**

+ **Vòng quay vốn lưu động**

$$\text{Vòng quay VLD} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{VLD trung bình}}$$

Hệ số này phản ánh tốc độ luân chuyển của VLD trong kỳ. Số vòng quay của VLD càng lớn thì hiệu quả sử dụng vốn càng cao và ngược lại. Tốc độ luân chuyển VLD tăng thì tăng tốc độ luân chuyển của vốn kinh doanh, tăng hiệu quả SXKD trong một đơn vị thời gian.

+ **Mức tiết kiệm vốn lưu động**

Mức tiết kiệm vốn lưu động có được do tăng tốc độ luân chuyển vốn được biểu hiện bằng hai chỉ tiêu là mức tiết kiệm tương đối và mức tiết kiệm tuyệt đối.

**Mức tiết kiệm vốn lưu động tương đối**

$$\text{Mức tiết kiệm VLD tương đối} = \frac{\text{Doanh thu thuần kỳ này}}{\text{Vòng quay VLD kỳ này}} - \frac{\text{Doanh thu thuần kỳ trước}}{\text{Vòng quay VLD kỳ trước}}$$



Nếu quy mô doanh nghiệp được mở rộng, việc tăng tốc độ luân chuyển vốn lưu động đã giúp doanh nghiệp không cần tăng thêm vốn lưu động hoặc bỏ ra số vốn lưu động ít hơn so với trước. Công thức xác định số vốn lưu động tiết kiệm tương đối:

*Mức tiết kiệm vốn lưu động tuyệt đối*

$$\text{Mức tiết kiệm VLĐ tuyệt đối} = \frac{\text{Doanh thu thuần kỳ trước}}{\text{Vòng quay VLĐ kỳ này}} - \frac{\text{Doanh thu thuần kỳ trước}}{\text{Vòng quay VLĐ kỳ trước}}$$

Nếu quy mô kinh doanh không đổi, việc tăng tốc độ luân chuyển vốn lưu động đã giúp cho doanh nghiệp tiết kiệm được một lượng vốn lưu động có thể rút ra khỏi luân chuyển dùng vào việc khác.

+ **Hệ số đảm nhiệm vốn lưu động:**

$$\text{Hệ số đảm nhiệm VLĐ} = \frac{\text{Vốn LĐ}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Hệ số này phản ánh số VLĐ cần có để đạt được một đồng doanh thu. Trong khi tính toán nếu hàm lượng VLĐ càng nhỏ phản ánh hiệu quả sử dụng VLĐ càng cao và ngược lại.

+ **Mức sinh lợi VLĐ**

$$\text{Mức sinh lợi VLĐ} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{VLĐ}}$$

Hệ số này phản ánh một đồng VLĐ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận. Hệ số sinh lời VLĐ càng cao thì hiệu quả sử dụng VLĐ càng tốt.

#### **1.3.4. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng của từng bộ phận cấu thành VLĐ**

##### **Hàng tồn kho**

Nhóm chỉ tiêu phân tích khả năng hoạt động của các bộ phận VLĐ

+ **Hệ số lưu kho**

$$\text{Hệ số lưu kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Giá trị hàng tồn kho bình quân}}$$

Đây là một chỉ tiêu khá quan trọng để đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của DN, nó được tính bằng tỷ lệ giữa giá vốn hàng bán và giá trị hàng tồn kho (nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, sản phẩm dở dang, thành phẩm,...). Chỉ số này càng cao số vòng quay của hàng lưu kho lớn thì hiệu quả hoạt động và sử dụng VLĐ của DN là tốt.

Hệ số lưu kho phản ánh số lần hàng hóa tồn kho bình quân luân chuyển trong kỳ. Hệ số này cao nghĩa là hoạt động SXKD của doanh nghiệp có hiệu quả. Hệ số này thấp có nghĩa doanh nghiệp bị ứ đọng vật tư hàng hóa vì dự trữ quá mức hoặc

tiêu thụ chậm. tuy nhiên nếu chỉ số này quá cao cũng không tốt vì điều đó có nghĩa lượng hàng hóa dự trữ trong kho không nhiều có thể làm gián đoạn sản xuất, không đáp ứng kịp thời khi nhu cầu thị trường tăng đột ngột.

+ **Thời gian quay vòng hàng tồn kho**

$$\text{Thời gian quay vòng hàng tồn kho} = \frac{360}{\text{Hệ số lưu kho}}$$

Chỉ tiêu này cho biết trong một chu kì kinh doanh, hàng tồn kho quay hết một vòng cần bao nhiêu thời gian. Chỉ tiêu này lớn hay nhỏ phụ thuộc vào ngành nghề kinh doanh và tính chất của sản phẩm. Để xác định khả năng quản lý vốn của DN thì chỉ tiêu này thường nhỏ hơn so với chỉ tiêu trung bình ngành, nó phản ánh VLD của DN rất linh hoạt, không bị ứ đọng ở quá trình dự trữ.

– Các khoản phải thu

+ **Hệ số thu nợ**

$$\text{Hệ số thu nợ} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Các khoản phải thu bình quân}}$$

Hệ số thu nợ phản ánh tốc độ chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền mặt. Chỉ số này càng cao thì tốc độ thu hồi các khoản nợ của doanh nghiệp càng tốt, doanh nghiệp càng ít bị chiếm dụng vốn (ít phải cấp tín dụng cho khách hàng và nếu phải cấp thì chất lượng tín dụng cao).

+ **Thời gian thu nợ trung bình**

$$\text{Thời gian thu nợ trung bình} = \frac{360}{\text{Hệ số thu nợ}}$$

Thời gian thu nợ trung bình cho biết một đồng doanh nghiệp bán chịu cho khách hàng thì bao lâu sẽ thu hồi được. Phản ánh hiệu quả và chất lượng quản lý các khoản phải thu.

– Các khoản phải trả

+ **Thời gian trả chậm trung bình**

$$\text{Thời gian trả nợ trung bình} = \frac{360}{\text{Hệ số trả nợ}}$$

Trong đó, hệ số trả nợ:

$$\text{Hệ số trả nợ} = \frac{\text{GHVB} + \text{chi phí chung, chi phí bán hàng, quản lý}}{\text{Phải trả người bán + lương, thuế phải nộp}}$$

Thời gian trả nợ trung bình cho biết bình quân doanh nghiệp có bao nhiêu ngày để trả nợ

### + Thời gian quay vòng của tiền

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Thời gian} & & & & \text{Thời gian luân} & & \text{Thời gian} \\ \text{quay vòng} & = & \text{Thời gian thu nợ} & + & \text{chuyển kho trung} & - & \text{trả nợ} \\ \text{tiền} & & \text{trung bình} & & \text{bình} & & \text{trung bình} \end{array}$$

Chỉ tiêu thời gian quay vòng tiền là sự kết hợp của ba chỉ tiêu đánh giá công tác quản lý hàng lưu kho, khoản phải thu, khoản phải trả. Thời gian quay vòng tiền ngắn, chứng tỏ doanh nghiệp sớm thu hồi được tiền mặt trong hoạt động sản xuất kinh doanh, quản lý hiệu quả khi giữ được thời gian quay vòng hàng tồn kho và các khoản phải thu ở mức thấp, chiếm dụng được thời gian dài đối với các khoản nợ. Tuy nhiên, cũng tùy vào đặc điểm của ngành nghề kinh doanh mà doanh nghiệp hoạt động, đối với doanh nghiệp hoạt động xây lắp thì thời gian quay vòng tiền sẽ khá dài so với các doanh nghiệp trong lĩnh vực thương mại.

Tóm lại, toàn bộ hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả vốn trên đây là cơ sở quan trọng để nhìn nhận, đánh giá mặt mạnh, mặt yếu về tình hình tổ chức sử dụng vốn nói riêng và tình hình tài chính nói chung của DN, để đánh giá được thực trạng hiệu quả sử dụng vốn lưu động của DN.

### **1.4. Nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp**

Trong quá trình tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp chịu rất nhiều tác động làm tăng hoặc giảm hiệu quả sử dụng vốn lưu động. Nhưng chung quy lại có hai nhân tố ảnh hưởng là nhân tố chủ quan và nhân tố khách quan.

#### **1.4.1. Nhân tố khách quan**

- Chính sách kinh tế của Đảng và nhà nước: Các chính sách vĩ mô của nhà nước trong nền kinh tế thị trường là điều tất yếu nhưng chính sách vĩ mô của nhà nước tác động một phần không nhỏ tới hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Chẳng hạn như nhà nước tăng thuế thu nhập của doanh nghiệp, điều này làm trực tiếp làm suy giảm lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp, chính sách cho vay đều có thể làm tăng hoặc giảm hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Bên cạnh đó các quy định của nhà nước về phương hướng định hướng phát triển của các ngành kinh tế đều ảnh hưởng tới hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.
- Tác động của thị trường: Kinh tế thị trường là một sự phát triển chung của xã hội nhưng trong nó có những mặt trái tồn tại và khi cơ chế thị trường mới

được linh hoạt, nhạy bén bao nhiêu thì mặt trái của nó lại là những thay đổi liên tục đến chóng mặt. Giá cả của các đồng tiền bị mất giá nghiêm trọng, lạm phát lại vẫn thường xuyên xảy ra. Đương nhiên vốn của doanh nghiệp bị mất dần.

Chúng ta biết rằng cạnh tranh là quy luật vốn có của nền kinh tế thị trường. Do vậy, doanh nghiệp không ngừng nâng cao chất lượng, hạ giá thành sản phẩm có như vậy doanh nghiệp mới có thể thắng trong cạnh tranh, mở rộng tiêu thụ sản phẩm. Chúng ta biết rằng thị trường tiêu thụ sản phẩm có tác động rất lớn tới việc hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Nếu thị trường ổn định sẽ là tác nhân tích cực thúc đẩy cho doanh nghiệp tái sản xuất mở rộng và mở rộng thị trường.

- Tác động của tiến bộ khoa học kỹ thuật: Khi khoa học kỹ thuật phát triển đến tốc độ đỉnh cao trong thời đại văn minh này như một sự kỳ diệu thị trường công nghệ biến động không ngừng và chênh lệch về trình độ công nghệ giữa các nước là rất lớn. Mặt khác nó đặt doanh nghiệp vào môi trường cạnh tranh gay gắt ngày càng khốc liệt.

Do đó, để sử dụng vốn có hiệu quả doanh nghiệp phải xem xét đầu tư vào công nghệ nào và phải tính đến hao mòn vô hình do phát triển không ngừng của tiến bộ khoa học kỹ thuật.

- Tác động của môi trường tự nhiên: Đó là toàn bộ các yếu tố tự nhiên tác động đến doanh nghiệp như khí hậu, thời tiết, môi trường. Các điều kiện làm việc trong môi trường tự nhiên phù hợp sẽ tăng năng suất lao động và từ đó tăng hiệu quả công việc.

Ngoài ra có một số nhân tố mà người ta thường gọi là nhân tố bất khả kháng như thiên tai, dịch họa gây khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Từ đó ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn lưu động.

#### ***1.4.2. Nhân tố chủ quan***

Ngoài các nhân tố khách quan nêu trên còn có các nhân tố chủ quan làm ảnh hưởng tới hiệu quả sử dụng VLD.

Đây là các nhân tố thuộc bản thân doanh nghiệp làm ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng VLD, cũng như tới toàn bộ quá trình hoạt động SXKD của doanh nghiệp, các nhân tố cần phải kể đến là:

- Trình độ quản lý: Trình độ quản lý là yếu tố quan trọng quyết định sự thành công hay thất bại của doanh nghiệp trong kinh doanh nói chung và đến việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động nói riêng. Trình độ quản lý tốt giúp DN sử dụng đồng vốn có hiệu quả, quản lý được tình hình vật tư, tiền vốn

của mình và ngược lại trình độ quản lý non kém các DN sẽ không có khả năng nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của mình. Trình độ quản lý thể hiện ở việc:

- Lựa chọn phương án, hình thức đầu tư: Đầu tư, đặc biệt là việc đầu tư vào một phương án SXKD mới thật sự là một việc làm mạo hiểm mà không phải doanh nghiệp nào cũng dám thực hiện. Nếu doanh nghiệp đầu tư đúng hướng, chọn được dự án đầu tư phù hợp có hiệu quả kinh tế cao, sản phẩm làm ra có chất lượng cao, giá thành hạ, kiểu dáng phù hợp với thị hiếu tiêu dùng của đông đảo khách hàng thì chẳng những sản phẩm đó được tiêu thụ nhanh, đẩy nhanh vòng quay của VLĐ mà còn giúp doanh nghiệp nhanh chóng thu hồi được vốn đầu tư, nâng cao hiệu quả sử dụng tổng vốn của doanh nghiệp. Ngược lại, sản phẩm mà doanh nghiệp sản xuất ra chất lượng thấp, không phù hợp với thị hiếu khách hàng, hàng hoá không tiêu thụ được, VLĐ bị ứ đọng, hiệu quả sử dụng vốn thấp.

Do kinh doanh thua lỗ kéo dài, do lợi dụng sơ hở của các chính sách gây thất thoát vốn lưu động điều này trực tiếp làm giảm hiệu quả sử dụng vốn lưu động.

### **1.5. Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động**

Trong nền kinh tế thị trường, việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn nói chung và hiệu quả sử dụng vốn lưu động nói riêng là yêu cầu khách quan đối với sự tồn tại và phát triển của mỗi doanh nghiệp. Do vậy việc tìm ra biện pháp để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động luôn được các nhà quản lý quan tâm chú ý. Tùy thuộc vào đặc điểm, điều kiện sản xuất kinh doanh mà mỗi doanh nghiệp lại có biện pháp khác nhau. Tuy nhiên, có thể thấy rằng hiệu quả sử dụng vốn gắn liền với hiệu quả của công tác quản trị vốn lưu động. Do vậy những biện pháp chung nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng VLĐ là làm tốt những nội dung quản trị vốn lưu động trong doanh nghiệp. Những giải pháp đó cụ thể như sau:

#### ***1.5.1. Xác định đúng nhu cầu vốn lưu động của doanh nghiệp***

Xác định chính xác nhu cầu VLĐ cần thiết cho hoạt động SXKD giúp doanh nghiệp thiết lập kế hoạch tổ chức huy động vốn hợp lý. Đảm bảo tỷ trọng hợp lý giữa VLĐ và vốn cố định trong tổng vốn của doanh nghiệp, đảm bảo tính đồng bộ giữa các công đoạn trong quá trình sản xuất hoặc phải đi vay vốn bên ngoài với lãi suất cao, làm giảm lợi nhuận của doanh nghiệp. Ngược lại, nếu thừa vốn, doanh nghiệp cần có biện pháp linh hoạt như: đầu tư rộng sản xuất, cho vay để tránh tình trạng vốn chết.

### ***1.5.2. Tăng tốc độ luân chuyển vốn lưu động***

Việc sử dụng hiệu quả VLĐ thể hiện rõ nét nhất ở chỗ tăng tốc độ luân chuyển VLĐ. Tốc độ luân chuyển VLĐ nhanh hay chậm nói lên hiệu quả sử dụng VLĐ cao hay thấp do lãng phí hay tiết kiệm vốn điều này ảnh hưởng đến lợi nhuận.

Để tăng tốc độ luân chuyển VLĐ, sử dụng VLĐ tiết kiệm hiệu quả cần thực hiện tốt các biện pháp quản lý VLĐ ở các khâu của quá trình sản xuất kinh doanh, khâu dự trữ sản xuất, khâu tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và thanh toán với bạn hàng.

Đối với mỗi khâu của quá trình sản xuất kinh doanh có biện pháp tăng tốc độ luân chuyển VLĐ như sau:

Tăng tốc độ luân chuyển VLĐ trong lĩnh vực sản xuất: Doanh nghiệp thực hiện rút ngắn thời gian chu kỳ sản xuất thông qua rút ngắn thời gian làm việc của quy trình công nghệ và phải đảm bảo yêu cầu chất lượng kỹ thuật, hạn chế mức thấp nhất thời gian ngừng việc, thời gian gián đoạn các khâu trong quá trình sản xuất.

Tăng tốc độ luân chuyển vốn lưu động VLĐ trong khâu lưu thông: Thời gian luân chuyển vốn lưu thông phụ thuộc vào hoạt động tiêu thụ và mua sắm. Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh các doanh nghiệp luôn cố gắng rút ngắn thời gian tiêu thụ, thu tiền tiêu thụ hàng hóa tới mức tối thiểu.

Để thực hiện nhiệm vụ này doanh nghiệp cần nghiên cứu kỹ thị trường, khả năng sản xuất tối đa của công ty, từ đó kế hoạch sản xuất tiêu thụ sản phẩm và thực hiện thu hồi công nợ. Việc quản lý VLĐ ở khâu này không tốt sẽ dẫn đến ứ đọng thành phẩm, VLĐ luân chuyển chậm, giảm hiệu quả sử dụng VLĐ của doanh nghiệp.

Giải quyết tốt công tác luân chuyển vốn ở khâu dự trữ nguyên vật liệu hàng hóa. Thông qua đẩy mạnh thanh toán mua bán nguyên vật liệu, hàng hóa dự trữ, xác định nhu cầu VLĐ hàng hóa tồn kho dự trữ cần thiết cho hoạt động sản xuất kinh doanh từ đó thực hiện tìm nguồn nhập vật tư hợp lý đảm bảo sử dụng đầy đủ mà lượng hàng tồn kho dự trữ cho sản xuất đạt mức tối thiểu.

### ***1.5.3. Xây dựng chính sách tín dụng hợp lý***

Doanh nghiệp muốn tăng doanh thu bán hàng thì cần bắt buộc phải cho khách hàng mua chịu. Vì vậy, cần xây dựng chính sách tín dụng thương mại hợp lý, chiết khấu thanh toán, chiết khấu thương mại cho khách hàng, đồng thời lập kế hoạch theo dõi các khoản phải thu tới hạn, quá hạn và lập dự phòng cho những

tình huống bất ngờ xảy ra. Muốn làm được điều này, trước hết doanh nghiệp phải đưa ra được hệ thống thẩm định khách hàng, xem xét khả năng trả nợ, rủi ro thanh toán của khách. Sau đó, lập kế hoạch cho thời gian cấp tín dụng, tỷ lệ chiết khấu, chi phí đòi nợ...

Căn cứ trên mỗi mục tiêu kinh doanh của doanh nghiệp từng thời kì mà doanh nghiệp lựa chọn các chính sách tín dụng khác nhau.

#### ***1.5.4. Cơ cấu vốn lưu động hợp lý***

Vốn lưu động của doanh nghiệp bao gồm: tiền, phải thu khách hàng, hàng lưu kho... Dựa vào yêu cầu sản xuất kinh doanh, sự biến động thị trường, chu kỳ kinh doanh hàng năm mà doanh nghiệp có thể dự đoán được tỷ lệ giữa các thành phần cấu tạo nên vốn lưu động.

Xác định và phân bổ nhu cầu VLĐ hợp lý giữa các khâu trong kinh doanh vừa là điều kiện tăng nhanh vòng quay và hiệu suất sinh lời của VLĐ, tạo ra sự tiết kiệm về số VLĐ cung ứng trong mỗi chu kì kinh doanh. Đồng thời đảm bảo cho hoạt động của doanh nghiệp được diễn ra một cách liên tục.

#### ***1.5.5. Tăng cường bồi dưỡng, nâng cao nghiệp vụ cho đội ngũ quản lý***

Đội ngũ cán bộ quản lý tài chính, đội ngũ cán bộ công nhân viên có trình độ cao phù hợp với điều kiện của doanh nghiệp sẽ là động lực mạnh mẽ thúc đẩy nâng cao hiệu quả sử dụng VLĐ của doanh nghiệp. Vậy doanh nghiệp cần chú trọng đào tạo bồi dưỡng trình độ, tri thức cán bộ công nhân viên, đảm bảo làm chủ khoa học kỹ thuật tiên tiến, hiện đại phù hợp với xu thế phát triển của thời đại.

## **KẾT LUẬN**

Qua những điều vừa nói ở trên, ta đã có thể tích lũy thêm cho mình khái niệm về vốn lưu động của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, ta cũng có thể biết thêm đặc điểm, phân loại và kết cấu của nó. Hơn nữa, khi tìm hiểu về vốn lưu động, ta còn tìm hiểu thêm được các chính sách để quản lý vốn lưu động sao cho phù hợp với tình hình hiện tại cũng như quy mô của doanh nghiệp. Từ đó, ta có thể xác định được các nhân tố ảnh hưởng tới hiệu quả sử dụng vốn lưu động để có thể tìm ra những giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn ngắn hạn này.



## **CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN LƯU ĐỘNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 2 TỈNH ĐIỆN BIÊN BIÊN**

### **2.1. Tổng quan về Công ty cổ phần xây dựng số 2 tỉnh Điện Biên**

#### **2.1.1. *Quá trình hình thành và phát triển của công ty***

Giới thiệu về công ty:

Tên công ty :CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 2 TỈNH ĐIỆN BIÊN

Địa chỉ: phường Thanh Bình – Tp. Điện Biên Phủ - tỉnh Điện Biên

Số điện thoại: 0230.382.5567

Mã số thuế: 5600100164

Vốn điều lệ: 3.500.000.000đ (Ba tỷ năm trăm triệu đồng) năm 1993

Hiện nay, nhu cầu xây dựng nhà ở, khu làm việc, các công trình dân sinh... nhằm đáp ứng được nhu cầu của các doanh nghiệp cần thiết có một trụ sở khang trang, cũng như nhu cầu đảm bảo cuộc sống của nhân dân trong tỉnh. Góp phần vào công cuộc xây dựng và phát triển nông thôn của Chính phủ, cũng như làm tăng tốc đô thị hóa cho thành phố mới Điện Biên Phủ.

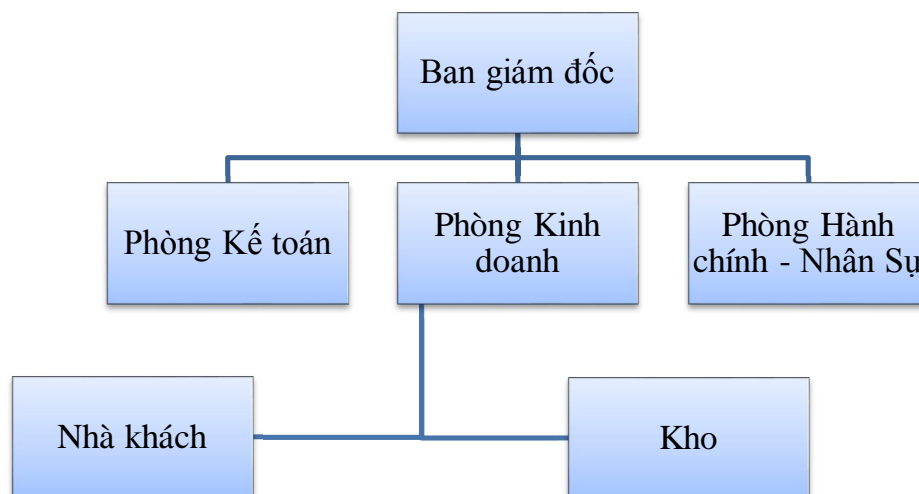
Nắm bắt được nhu cầu đó, Công ty cổ phần xây dựng số 2 tỉnh Điện Biên được sở kế hoạch đầu tư tỉnh Điện Biên cấp giấy phép đăng ký kinh doanh số 5600100164 ngày 08/04/1995 với ngành nghề kinh doanh chính là thi công phá dỡ và xây dựng các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp.

Công ty cổ phần xây dựng số 2 tỉnh Điện Biên được thành lập nhằm mục đích cung ứng cho thị trường một loạt các dịch vụ về lĩnh vực xây dựng bao gồm: cung cấp thiết bị, vật liệu xây dựng, các dịch vụ như hoàn thiện hay sửa chữa các công trình. Công ty cổ phần xây dựng số 2 tỉnh Điện Biên là doanh nghiệp nhà nước đi vào hoạt động từ năm 1992, với đầy đủ tư cách pháp nhân, có con dấu riêng và có tài khoản giao dịch tại ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) chi nhánh tỉnh Điện Biên

Đến nay, sau mấy chục năm đi vào hoạt động, công ty đã xây dựng được hình ảnh đẹp và trở thành công ty chuyên cung cấp thiết bị vật liệu xây dựng và các dịch vụ xây dựng có uy tín trên thị trường tỉnh Điện Biên, các tỉnh thành lân cận khu vực Tây Bắc Bộ và các tỉnh biên giới thuộc vùng Thượng Lào

### 2.1.2. Cơ cấu tổ chức của công ty

**Hình 2.1. Cơ cấu tổ chức Công ty cổ phần xây dựng số 2 tỉnh Điện Biên**



(Nguồn: Phòng Hành chính – Nhân sự)

### 2.1.3. Đặc điểm tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh công ty

Mô hình của Công ty cổ phần xây dựng số 2 tỉnh Điện Biên tương đối đơn giản phù hợp với một công ty có quy mô vừa phải. Với qui mô nhỏ nhưng linh hoạt và hoạt động nhuần nhuyễn giữa các bộ phận, công ty cổ phần xây dựng số 2 tỉnh Điện Biên đang hoạt động và phát triển khá tốt. Tuy nhiên về lâu dài, qui mô này sẽ dần phải thay đổi để bắt kịp sự phát triển và lớn mạnh của công

*Chức năng, nhiệm vụ của từng bộ phận trong công ty*

**Ban Giám đốc:** gồm có ba thành viên, trong đó có một giám đốc và hai phó giám đốc

– Giám đốc:

Là người đứng đầu bộ máy quản lý của công ty, chịu trách nhiệm toàn bộ mọi hoạt động kinh doanh của công ty

– Phó Giám đốc

Là người giúp việc cho giám đốc đồng thời thường xuyên phối hợp với Giám đốc kiểm tra đôn đốc cán bộ đảng viên, công nhân viên chức trong công ty, thực hiện thắng lợi chỉ tiêu trong doanh nghiệp

### **Phòng kinh doanh:**

Có nhiệm vụ nắm bắt nhu cầu thị trường để xây dựng và tổ chức các phương án kinh doanh có hiệu quả, đảm bảo các nguồn hàng hóa có chất lượng tốt, phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng.

– Kho:

Là người chịu trách nhiệm theo dõi việc nhập xuất kho hàng hóa đồng thời có trách nhiệm bảo quản hàng hóa trong kho.

– Nhà khách:

Do đặc thù công ty nằm trên địa bàn tỉnh Điện Biên, nơi có nhiều di tích lịch sử gắn liền với cuộc kháng chiến chống Pháp của dân tộc như đồi A1, đồi Him Lam, cụm căn cứ điểm Điện Biên Phủ,...nên hàng năm, tỉnh Điện Biên thu hút rất nhiều khách du lịch trong và ngoài nước đến tham quan các di tích. Bởi vậy, công ty đã đầu tư xây dựng nhà khách với tiêu chuẩn 2 sao dành cho khách du lịch có nhu cầu nghỉ ngơi lại tỉnh

### **Phòng kế toán:**

Thực hiện quản lý kế toán tài chính của đơn vị theo đúng quy định của nhà nước, mở và ghi chép các loại sổ sách kế toán của đơn vị, cùng bộ phận kinh doanh lên kế hoạch tài chính cho các hoạt động của đơn vị, hàng tháng phải báo cáo kết quả thu chi tài chính cho giám đốc

### **Phòng Hành chính – Nhân sự:**

Đây là phòng chuyên trách của Công ty cổ phần xây dựng số 2 tỉnh Điện Biên. Phòng này có chức năng quản lý chung các công việc của công ty

#### *Ngành nghề kinh doanh*

Công ty cổ phần xây dựng số 2 tỉnh Điện Biên với đặc thù là một doanh nghiệp xây dựng nên ngành nghề kinh doanh chủ yếu của công ty bao gồm những lĩnh vực sau:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, công nghiệp;
- Trang trí nội, ngoại thất, xử lý nền móng;
- Tư vấn lắp đặt hệ thống thiết bị phòng cháy, chữa cháy, thiết bị bảo vệ chống trộm, chống đột nhập;
- Buôn bán vật liệu xây dựng;

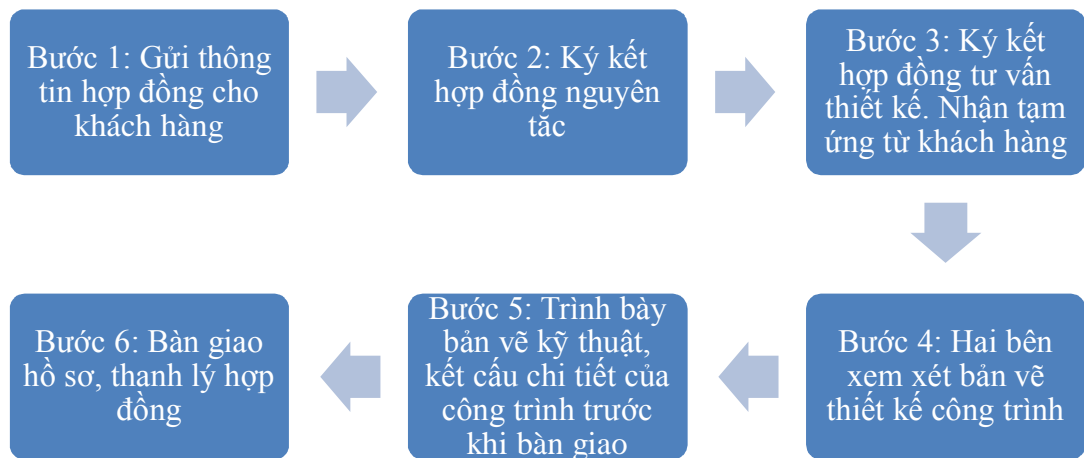
- Thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc, nội ngoại thất: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế, quy hoạch chi tiết khu đô thị;
- Tư vấn thiết kế.
- Kinh doanh nhà khách.

#### *Quy trình hoạt động của công ty*

Trong hơn 20 năm xây dựng và phát triển, Công ty cổ phần xây dựng số 2 tỉnh Điện Biên đã thi công và xây dựng nhiều công trình lớn và nhỏ trong và ngoài tỉnh Điện Biên. Để đạt được những thành công như hiện tại công ty luôn chú trọng đến chiến lược tạo uy tín và niềm tin với khách hàng của công ty. Để làm được điều đó công ty luôn tuân thủ một cách nghiêm chỉnh các bước, các qui trình bắt buộc trong xây dựng và thiết kế.

#### ***Quy trình: Ký kết, thỏa thuận hợp đồng xây dựng***

**Hình 2.2. Quy trình ký kết, thỏa thuận hợp đồng xây dựng**



*(Nguồn: Phòng Kinh doanh)*

- Bước 1: Khách hàng sẽ nhận được các thông tin, biểu mẫu điền thông tin khách hàng, yêu cầu tư vấn và trao đổi về các thông tin (hợp đồng nguyên tắc) có liên quan từ phía công ty.
- Bước 2: Khách hàng và công ty tiến hành việc ký kết hợp đồng nguyên tắc (HĐNT) thực hiện việc tìm ý và triển khai hồ sơ phương án thiết kế

- Sau khi hợp đồng nguyên tắc được ký kết, khách hàng cùng Kiến trúc sư hoàn chỉnh phương án thiết kế kiến trúc. Thống nhất ý đồ trên các bản vẽ mặt bằng, mặt đứng, mặt cắt, phối cảnh sơ phác.
- Phương án thiết kế kiến trúc được thống nhất trong giai đoạn này là cơ sở kỹ thuật để triển khai hồ sơ thiết kế kỹ thuật thi công.
- Bước 3: Khách hàng cùng Công ty tiến hành ký kết hợp đồng tư vấn thiết kế xây dựng (Hợp Đồng Thiết Kế). Khi tiến hành ký kết hợp đồng thiết kế, khách hàng tiến hành tạm ứng ngay 50% giá trị của hợp đồng thiết kế.
- Bước 4: Sau 2 tuần kể từ ngày ký kết hợp đồng thiết kế, khách hàng cùng kiến trúc sư xem xét các bản vẽ ở mức độ chi tiết.
- Bước 5: Trình bày giải pháp kỹ thuật, các bản vẽ chi tiết về kết cấu công trình, các giải pháp kỹ thuật điện, nước, thông tin liên lạc, quy cách vật liệu xây dựng kiểm tra tổng thể, hẹn ngày bàn giao hồ sơ.
- Bước 6: Hai bên tiến hành bàn giao hồ sơ (hồ sơ thiết kế kỹ thuật thi công, dự toán, thống kê vật liệu, giới thiệu Catalogue các sản phẩm xây dựng), và tiến hành thanh lý hợp đồng.

Lưu ý:

- Khi hợp đồng được ký kết, khách hàng tạm ứng ngay 50% giá trị hợp đồng.
  - + Sau bước làm việc thứ 6, nếu khách hàng muốn thay đổi ý đồ kiến trúc thì phải chịu thêm A% (giá trị A được ghi rõ trong báo giá) giá trị hợp đồng. (A tùy thuộc vào thời điểm thay đổi).
  - + Khách hàng có quyền kiến nghị thay đổi kiến trúc sư tư vấn trong trường hợp cần thiết. Các đề nghị, ý kiến đóng góp xin liên hệ tại bộ phận hành chính của công ty.

## 2.2. Thực trạng hoạt động sản xuất kinh doanh chung của công ty

### *Tình hình tài sản – nguồn vốn*

Nhận xét:

Nhìn vào Phụ lục 1, ta có thể thấy, Tổng tài sản trong giai đoạn 2010-2012 có sự biến động như sau: Tổng tài sản của năm 2011 tăng 5.181 triệu đồng so với năm 2010 tương đương với 15,15%; tương tự thì trong năm 2012, Tổng tài sản tăng 7.950 triệu đồng so với năm 2011 với tỷ lệ là 20,2%

*Về TSNH:* Do đặc trưng là ngành xây dựng nên tỷ trọng TSNH chiếm tỷ trọng TB ở mức trên 90% qua các năm và trong đó 2 khoản mục chiếm tỷ trọng chủ yếu là các khoản phải thu ngắn hạn và HTK.

Các khoản phải thu ngắn hạn năm 2012 tăng 2.441 triệu đồng tương ứng 12,87% so với năm 2011 điều này đã phần nào cho thấy số vốn mà Công ty bị khách hàng chiếm dụng đã tăng lên, thay vì giảm đi 1.360 triệu đồng như ở năm 2011 tương ứng với mức giảm 0,07% so với năm 2010. Công ty cần xem xét tới chính sách bán hàng và thu hồi nợ của mình, vì đây là những khoản tiền hết sức quan trọng với công ty trong thời điểm tình hình tài chính không mấy khả quan, nếu thu hồi được sớm sẽ giúp quay vòng vốn để sản xuất kinh doanh sinh lời. Phải thu khách hàng: Đây là khoản mục chiếm tỷ trọng cao chủ yếu là từ các công trình chưa được thanh toán đầy đủ. Nhiều nhất là công trình xây dựng xong như một số chung cư, chủ đầu tư không bán được căn hộ, trì hoãn thanh toán tiền xây dựng rất nhiều năm. Do đó công ty còn có nhiều công trình không thể quyết toán xong và chưa thu hồi đủ vốn.

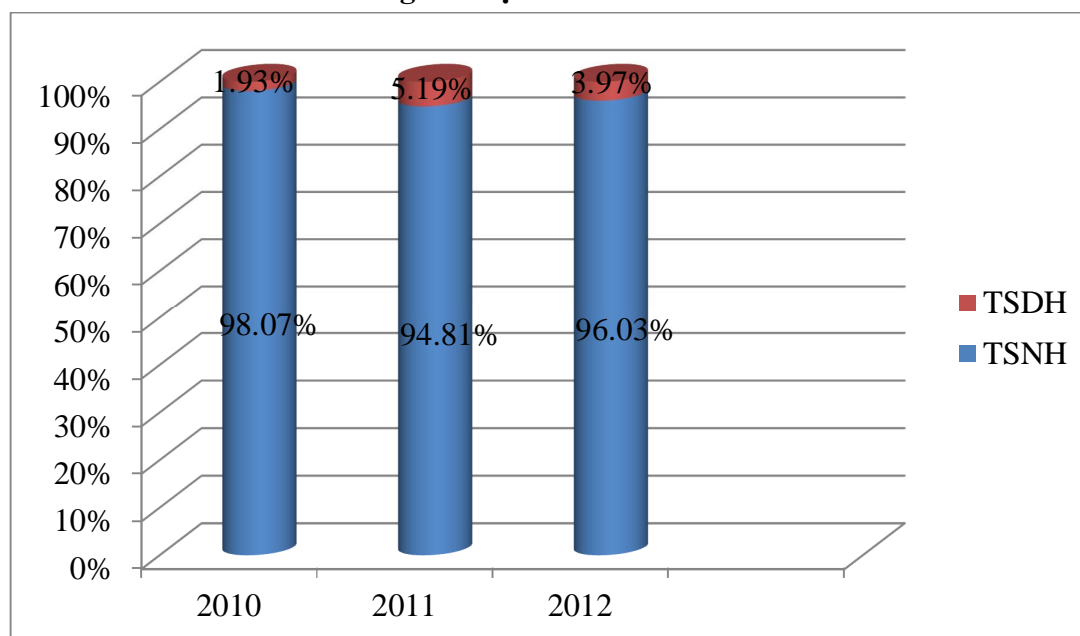
Hàng tồn kho: Hàng tồn kho của công ty chiếm tỷ trọng cao trong tổng tài sản, chủ yếu là khoản mục chi phí sản xuất kinh doanh dở dang. Cụ thể năm 2010 là 12.110 triệu đồng, sang năm 2011 tăng lên đến 15.880 triệu đồng, tương ứng mức tăng 31,31%. Hàng tồn kho năm 2012 tăng so với năm 2011 là 1.939 triệu đồng tương ứng tăng 12,2%, điều này chứng tỏ rằng công tác hoàn thành bàn giao công trình của công ty cho chủ đầu tư chưa được thực hiện triệt để, một số công trình đã hoàn thành 2/3 nhưng không thể tiếp tục để bàn giao do tiến độ giải phóng mặt bằng chậm, đơn cử như công trình dự án đầu tư xây dựng đường 446 có 15km và 3 cây cầu, công ty đã hoàn thành được 3 cây cầu và 13,3 km nhưng số km còn lại không thể thi công vì không thể giải phóng được mặt bằng.

*Về TSDH:* Do tình hình nền kinh tế và thị trường bất động sản không khả quan vì vậy năm 2012 công ty đầu tư thêm và TSDH rất ít, sự sụt giảm trong TSDH là do khoản mục khấu hao lũy kế trong năm gia tăng.

TSCĐ: Là loại TS chiếm tỷ trọng chủ yếu trong TSDH, ở mức hơn 100% và chúng ta đã biết chủ yếu đối với các công ty trong ngành xây dựng thì là TSCĐ hữu hình. TSCĐ năm 2010 đạt 659 triệu đồng, đến năm 2011 tăng lên đến 2.041 triệu đồng, tương ứng với mức tăng 209,7% là 1.382 triệu đồng. bước sang năm 2012 có sự sụt giảm còn 1.876 triệu đồng, giảm 165 triệu đồng, tương ứng với mức giảm 8,08%. Tuy nhiên, giá trị TSCĐ hữu hình cũng không lớn, mức độ hao mòn lũy kế cao cho thấy Công ty chưa chú trọng vào việc đầu tư TSCĐ và thực tế Công ty còn phải thuê ngoài nhiều máy móc, thiết bị để thực hiện các công trình xây dựng lớn. Điều này có thể làm suy yếu khả năng SXKD trong tương lai của Công ty, cũng như khiến Công ty gặp khó khăn khi cần dùng tài sản thế chấp cho những khoản vay ngân hàng.

Qua phân tích về tình hình TSDH của doanh nghiệp, có thể thấy giá trị tổng tài sản của Công ty trong năm 2012 đã giảm so với 2011, chủ yếu là do giảm TSNH vốn chiếm tỉ trọng lớn trong tổng tài sản. Về hướng đầu tư, Công ty vẫn tập trung chủ yếu vào TSNH. Chiếm tỷ trọng chủ yếu trong TSNH là HTK và Các khoản phải thu ngắn hạn, đây là đặc điểm chung của phần lớn các doanh nghiệp xây dựng. Về TSDH, trọng tâm quản lý vẫn là TSCĐ hữu hình phục vụ hoạt động SXKD

**Biểu đồ 2.1. Quy mô tài sản của Công ty cổ phần xây dựng số 2 tỉnh Điện Biên giai đoạn 2010-2012**



(Nguồn: Số liệu được tính toán từ BCTC)

Nguồn vốn: Cơ cấu nguồn vốn của công ty gồm có 2 bộ phận là Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu. Trong đó, Nợ phải trả trong 3 năm 2010, 2011 và 2012 chiếm

tỷ trọng rất cao trong cơ cấu nguồn vốn, chiếm tới gần 91%, trong khi tỷ trọng vốn chủ sở hữu trong nguồn vốn lại chỉ chiếm hơn 10%. Điều này cho thấy công ty đang phụ thuộc rất nhiều vào những dòng vốn từ bên ngoài doanh nghiệp, dẫn tới nhiều rủi ro tiềm ẩn.

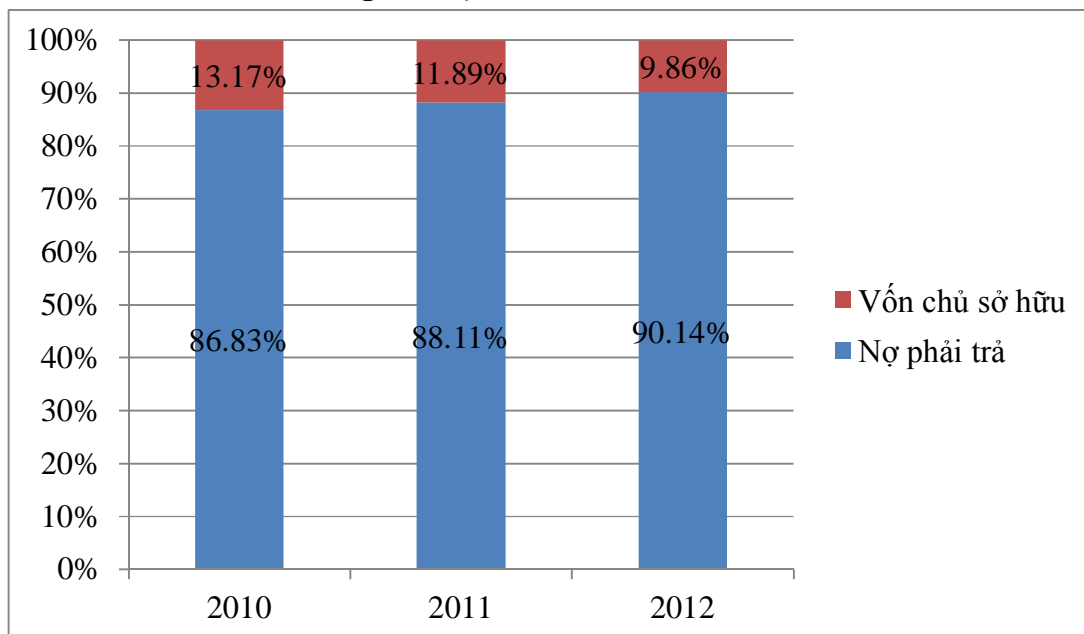
*Nợ phải trả:* nợ phải trả của công ty tăng qua trong giai đoạn 2010 – 2012 . năm 2010 là 29.700 triệu đồng, năm 2011 đạt 34.703 triệu đồng tăng 5.003 triệu đồng, tương ứng tăng 16,85% so với năm 2010. Tổng nợ của công ty trong năm 2012 là 42.665 triệu đồng tăng 22,95% so với năm 2011, là vì trong năm này công ty đã vay thêm vốn từ ngân hàng, mặt khác thì các khoản nợ nhà cung cấp cũng tăng lên cao hơn năm 2011, năm 2010 là thấp nhất. Điều này đối với một công ty là bất lợi do nguồn vốn đi vay bên ngoài khá cao, làm tăng chi phí lãi vay của công ty vì vậy doanh nghiệp cần có các chiến lược tài trợ vốn phù hợp để hoạt động sản xuất kinh doanh tốt hơn.

Nợ dài hạn trong ba năm 2010, 2011 và 2012 không tăng lên cũng không giảm đi mà giữ nguyên. Điều này chứng tỏ công ty cũng không phát sinh thêm nguồn nợ dài hạn nào thêm.

*Vốn chủ sở hữu:* tăng trong năm 2011 lên đến 4.680 triệu đồng và giảm vào năm 2012 xuống còn 4.668 triệu đồng mức tăng giảm trong 2 năm này không lớn. Nguyên nhân là do trong năm 2012, công ty làm ăn không có hiệu quả cho nên phần lợi nhuận đã giảm so với năm trước đó, khiến cho phần lợi nhuận chưa phân phối giảm



**Biểu đồ 2.2. Quy mô vốn của Công ty cổ phần xây dựng số 2 tỉnh Điện Biên giai đoạn 2010-2012**



(Nguồn: Số liệu được tính toán từ BCTC)

Với tình hình kinh doanh hiện nay, việc tăng các khoản nợ ngắn hạn sẽ ảnh hưởng không tốt đến hoạt động kinh doanh của công ty do phải trả lãi vay lớn. Ngoài ra việc kinh doanh còn phụ thuộc vào vốn vay cũng làm cho vai trò tự chủ của công ty hạn chế và khả năng rủi ro về tài chính cao, công ty cần phải tăng nguồn vốn chủ sở hữu và giảm vốn vay.

#### *Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty*

Nhìn vào Phụ lục 2, ta thấy, công ty trong giai đoạn vừa qua đã đạt được một số kết quả khả quan. Quy mô của Tổng công ty tăng đều qua các năm, giá trị tổng tài sản tăng, doanh thu tăng và từ đó kéo theo sự tăng lên của lợi nhuận. Đời sống của độ ngũ cán bộ công nhân viên, đặc biệt là đội ngũ công nhân quốc phòng được cải thiện dần, tiền lương, tiền thưởng hầu hết được doanh nghiệp đảm bảo và tăng đều qua các năm. Kết quả sản xuất kinh doanh được thể hiện khái quát thông qua các chỉ tiêu ở Phụ lục 2

### **Nhận xét:**

**Doanh thu thuần:** Do trong giai đoạn 2010-2012, Công ty không phát sinh khoản giảm trừ doanh thu cho nên Doanh thu chính là Doanh thu thuần. Nhìn vào Phụ lục 2, ta thấy năm 2011 là năm có doanh thu thuần thấp nhất trong ba năm 2010, 2011, 2012. Năm 2011 doanh thu thuần đạt 17.083 triệu đồng, giảm 3.234 triệu đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 15,197% so với năm 2010. Sang với năm 2012, doanh thu thuần năm 2012 của công ty có sự gia tăng mạnh với chênh lệch 9.735 triệu đồng đạt tỷ lệ tăng 56,99% so với năm 2011 trước đó. Nguyên nhân của sự gia tăng này là do quy mô của công ty được mở rộng ra nhiều ngành nghề kinh doanh khác và công ty trúng thầu nhiều dự án như mở rộng đường băng sân bay Điện Biên Phủ, xây dựng đường dẫn vào Khu di tích Sở chỉ huy Chiến dịch Điện Biên Phủ; thêm vào đó, nhu cầu xây dựng của các đơn vị trong tỉnh ngày càng cao nên số lượng công trình cũng như số lượng hàng hóa (vật liệu xây dựng) bán ra ngày càng nhiều. Điều này cho ta thấy được trong năm 2012, tình hình tiêu thụ của công ty tốt hơn so với năm 2011, đảm bảo cho hàng tồn kho của công ty được quay vòng liên tục.

**Giá vốn hàng bán:** năm 2011 giá vốn hàng bán giảm 3.907 triệu đồng tương ứng với tỷ lệ 21,118% so với năm 2010, nguyên do là chi phí các mặt hàng nguyên vật liệu mua vào giảm mạnh. Trong khi đó, năm 2012 chỉ tiêu giá vốn của công ty lại tăng 10.718 triệu đồng ứng với 73,76% so với năm 2011 nguyên nhân chính là do cho giá cả các mặt hàng đầu vào tăng, đặc biệt là các mặt hàng vật liệu xây dựng. Ví dụ như giá sắt, thép, xi măng... biến động liên tục và có chiều hướng đẩy cao hơn dẫn tới chi phí sản xuất các sản phẩm của công ty đều tăng giá.

**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ:** trong năm 2011, các chỉ tiêu doanh thu thuần và giá vốn hàng bán của công ty đều giảm, tuy nhiên, chỉ tiêu giá vốn hàng bán giảm mạnh hơn doanh thu thuần dẫn đến lợi nhuận gộp năm 2011 vẫn tăng 673 triệu đồng tương ứng với 35,83% so với năm 2010. Còn trong năm 2012, mặc dù doanh thu thuần của công ty tăng 56,98% tuy nhiên giá vốn của các mặt hàng đầu vào lại tăng 73,75% cho nên lợi nhuận gộp của công ty đã bị giảm 983 triệu đồng tương đương 38,54% so với năm 2011.

**Doanh thu từ hoạt động tài chính:** tăng theo từng năm, cụ thể năm 2011 tăng 3 triệu đồng tương ứng với tỷ lệ là 36,118%. Năm 2011, chỉ tiêu này của công ty thấp hơn so với năm 2012 là 10.745.157VND tương ứng với thấp hơn 81,482%. Năm 2011 công ty thu được ít lãi hơn từ hoạt động bán hàng trả góp, trả chậm từ khách hàng nên doanh thu từ hoạt động tài chính ít hơn năm 2012

**Chi phí tài chính:** năm 2011 tăng mạnh so với năm 2010 là 500 triệu đồng, tương đương với đó là tỷ lệ tăng 65,730% nguyên do của mức tăng này là chi phí cho các khoản tiền mặt tăng cao, đến năm 2012 cho thấy một sự giảm rõ rệt trong chỉ tiêu chi phí tài chính của Công ty cổ phần xây dựng số 2 tỉnh Điện Biên. Ở mức tuyệt đối, chi phí tài chính năm 2012 giảm 764 triệu tương đương với 60,554%. Có được mức giảm này là do trong năm 2012 công ty không đi vay thêm vốn của các tổ chức tín dụng, mặt khác, lãi suất cho vay cũng thấp hơn năm 2011 nên chi phí mà công ty bỏ ra để trả lãi vay ngân hàng cũng thấp hơn, dẫn đến chi phí tài chính của công ty năm 2011 thấp hơn năm 2012.

**Chi phí quản lý doanh nghiệp:** căn cứ từ bảng báo cáo kết quả kinh doanh, ta thấy, chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2011 tăng lên 170 triệu đồng tương ứng với tỷ lệ là 17,604%, điều này cũng dễ hiểu vì năm 2011 công ty phải chi phí cho các vấn đề về lao động, nhân viên như chi phí điện nước, xăng xe, chi phí bảo hiểm cho người lao động tăng. Trong năm 2012 có sự giảm sút 18,92% so với năm 2011 tương đương với 214 triệu đồng. Nguyên nhân của sự giảm sút này là do trong năm 2012 tình hình lạm phát có diễn biến khó lường, và để tiết kiệm chi phí, công ty đã tinh giản nhân sự bộ phận quản lý doanh nghiệp, chỉ giữ lại những người thực sự có năng lực. Điều này đã tạo ra động lực kích thích nhân viên trong công ty nỗ lực hơn trong công việc.

**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh:** năm 2012 là 172 triệu đồng, có mức tăng nhẹ so với năm 2011 là 6 triệu đồng với tỷ lệ 3,94%. Còn với năm 2011 so với năm 2010 cũng tăng rất nhẹ lên 5 triệu đồng tương ứng với tỷ lệ 3,710%. Mặc dù giá vốn hàng bán tăng cao nhưng với những biện pháp cắt giảm chi phí tài chính cũng như chi phí quản lý doanh nghiệp nên lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh vẫn tăng nhẹ.

**Lợi nhuận khác:** cùng với năm 2010 thì trong năm 2012, lợi nhuận khác của công ty cũng bằng 0 tương ứng với tỷ lệ giảm là 100% so với năm 2011. Lý do trong năm 2012, công ty không phát sinh nghiệp vụ nào liên quan đến lợi nhuận khác trong khi đó, năm 2011, nhờ có nghiệp vụ thanh lý TSCĐ cũ mà Công ty đã thu về 65 triệu đồng bổ sung cho chỉ tiêu lợi nhuận khác

**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế:** năm 2011 tăng 70 triệu đồng tương ứng tỷ lệ là 43,881% , đến năm 2012 có một sự sụt giảm mạnh về tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của công ty, trong năm 2012, công ty chỉ đạt 172 triệu đồng trong khi đó cùng kỳ năm trước, công ty đạt 231 triệu đồng, chênh lệch 58 triệu đồng và tỷ lệ giảm là 25,3%. Đó là nguyên nhân khách quan từ tình hình kinh tế chung tác

động vào doanh nghiệp, do giá cả leo thang, do lãi suất thị trường biến động khiến cho các nguồn thu, nguồn lợi nhuận từ kinh doanh của công ty giảm.

**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp:** năm 2011 tăng 70 triệu đồng tương ứng tỷ lệ 58,269% so với năm 2010, còn năm 2012 vẫn là sự sụt giảm do tác động của suy thoái kinh tế. Năm 2012, công ty chỉ đạt lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp là 142 triệu đồng giảm 48 triệu tương ứng với tỷ lệ giảm 25,3% so với năm 2011. Nguyên nhân chủ yếu là do giá vốn hàng bán và các loại chi phí như chi phí tài chính của doanh nghiệp tăng so với các năm trước.

**Một số chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán của vốn bằng tiền**

**Bảng 2.1. Chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán của vốn bằng tiền**

| Chỉ tiêu                     | Năm<br>2010 | Năm<br>2011 | Năm<br>2012 | Chênh lệch<br>(2010/2011) | Chênh lệch<br>(2011/2012) |
|------------------------------|-------------|-------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| Khả năng thanh toán ngắn hạn | 1,13        | 1,079       | 1,067       | (0,051)                   | (0,012)                   |
| Khả năng thanh toán nhanh    | 0,722       | 0,691       | 0,648       | (0,031)                   | (0,043)                   |
| Khả năng thanh toán tức thời | 0,022       | 0,06        | 0,13        | 0,038                     | (0,07)                    |

( Nguồn: Số liệu được tính toán từ BCTC)

### ***Khả năng thanh toán ngắn hạn***

Năm 2012, cứ một đồng nợ ngắn hạn thì doanh nghiệp có 1,067 đồng tài sản ngắn hạn có khả năng chuyển thành tiền mặt để thanh toán. Ở năm 2011, ta thấy, cứ một đồng nợ ngắn hạn thì doanh nghiệp có 1,079 đồng tài sản ngắn hạn có khả năng chuyển thành tiền mặt để thanh toán.

Như vậy khả năng thanh toán bằng tiền mặt đang giảm dần, nhưng vẫn có thể coi là an toàn, bởi vì năm 2010 công ty chỉ cần giải phóng  $1/1,130 = 88,5\%$  số tài sản lưu động và tài sản ngắn hạn hiện có là đủ thanh toán nợ ngắn hạn. Tuy nhiên không phải hệ số này càng lớn càng tốt, vì khi đó có một lượng tài sản lưu động tồn kho lớn, phản ánh việc sử dụng vốn không hiệu quả, vì thành phần này không hoạt động, không sinh lời. Nhưng đây là doanh nghiệp thương mại nên tỷ số vốn lưu động lớn trong tỷ số tài sản thì hệ số này lớn và ngược lại, khi đó lại có được sự hợp lý trong khả năng thanh toán nợ ngắn hạn.

### ***Khả năng thanh toán nhanh***

Tương tự với khả năng thanh toán ngắn hạn thì với khả năng thanh toán nhanh, năm 2012, với 1 đồng nợ ngắn hạn công ty sẽ đảm bảo bằng 0,648 đồng tài sản ngắn hạn nhưng không bao gồm hàng tồn kho; tương tự với 1 đồng nợ ngắn hạn thì công ty sẽ đảm bảo bằng 0,691 đồng và 0,722 đồng trong các năm 2011 và 2012. Ta thấy, khả năng thanh toán nhanh của công ty từ năm 2010 đến năm 2012 giảm dần, điều này cho thấy công ty chưa thể thanh toán các khoản nợ ngắn hạn bằng tài sản ngắn hạn có thể chuyển thành tiền mặt một cách nhanh nhất.

### ***Khả năng thanh toán tức thời***

Cũng giống như hai chỉ tiêu ở trên, năm 2012, cứ 1 đồng nợ ngắn hạn thì công ty sẽ đảm bảo bằng 0,1342 đồng các khoản tiền và tương đương tiền. Con số này trong các năm 2011 và 2010 lần lượt là 0,06 và 0,022. Kết quả này phản ánh rằng khả năng thanh toán tức thời các khoản nợ của Công ty hiện còn rất kém.

**Bảng 2.2. Bảng phân tích chỉ tiêu đánh giá khả năng sinh lời**

| <b>Chỉ tiêu</b>                            | <b>Năm<br/>2012<br/>(lần)</b> | <b>Năm<br/>2011<br/>(lần)</b> | <b>Năm<br/>2010<br/>(lần)</b> | <b>Chênh<br/>lệch<br/>12/11</b> | <b>Chênh<br/>lệch<br/>11/10</b> |
|--|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Tỷ suất sinh lời trên doanh thu (ROS)      | 0,005                         | 0,01                          | 0,005                         | (0,005)                         | 0,005                           |
| Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA)   | 0,003                         | 0,004                         | 0,003                         | (0,001)                         | 0,001                           |
| Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) | 0,03                          | 0,04                          | 0,03                          | (0,01)                          | 0,01                            |

(Nguồn: Số liệu tính toán từ BCTC)

**Nhận xét:**

**Tỷ suất sinh lời trên doanh thu(ROS):** năm 2012 và năm 2010, cứ 100 đồng doanh thu thì công ty lại tạo ra được 0,005 đồng lợi nhuận ròng; còn trong năm 2011, cứ 100 đồng doanh thu, công ty mang lại được 0,01 đồng lợi nhuận ròng. Kết quả trên cho ta thấy được khoản chi phí tài chính của Công ty chưa được quản lý tốt, khoản chi phí này có sự biến thiên thất thường trong giai đoạn 2010-2012

**Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản(ROA):** cũng như ROS, trong năm 2012 và năm 2010, cứ mỗi 100 đồng tài sản thì công ty tạo ra được 0,003 đồng lợi nhuận ròng; con số này trong năm 2011 là 0,004 đồng. Từ những con số tính toán được, có thể thấy rằng, trong các năm 2012 và 2010, công ty sử dụng tài sản của mình trong việc kinh doanh chưa mang lại hiệu quả thêm vào đó là chỉ tiêu lợi nhuận ròng có sự giảm mạnh hơn so với tổng tài sản.

**Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu:** tương tự với ROS và ROA, năm 2011, cứ mỗi 100 đồng vốn chủ sở thì công ty đem lại cho mình được 0,04 đồng lợi nhuận ròng. ROE của năm 2011 có mức chênh lệch tăng 0,01 đồng so với các năm 2010 và 2012. Điều này cho thấy được năm 2011, công ty sử dụng nguồn vốn chủ sở hữu của mình để kinh doanh có hiệu quả hơn các năm còn lại trong giai đoạn 2010-2012

*Phân tích ROA và ROE theo phương pháp Dupont*

**Bảng 2.3. Chỉ số ROA và ROE theo mô hình Dupont**

| Chỉ tiêu                           | 2010    | 2011   | 2012   | Chênh lệch<br>(2012/2011) | Chênh lệch<br>(2011/2010) |
|------------------------------------|---------|--------|--------|---------------------------|---------------------------|
| ROS(lần)                           | 0,005   | 0,01   | 0,005  | (0,005)                   | 0,005                     |
| ROE(lần)                           | 0,03    | 0,04   | 0,03   | (0,01)                    | 0,01                      |
| Đòn bẩy tài<br>chính               | 7,59    | 8,415  | 10,14  | 1,725                     | 0,825                     |
| Vòng quay<br>Tổng tài<br>sản(vòng) | 0,59    | 0,43   | 0,56   | 0,13                      | (0,16)                    |
| <b>ROA(lần)</b>                    | 0,00295 | 0,0043 | 0,0028 | (0,0015)                  | 0,00135                   |
| <b>ROE(lần)</b>                    | 0,022   | 0,036  | 0,028  | (0,008)                   | 0,014                     |

(Nguồn: Số liệu được tính toán từ BCTC)

Theo phương pháp Dupont và theo dõi bảng 2.3, ta có thể thấy, hai chỉ tiêu là ROA và ROE ở giai đoạn 2010-2012 đều có sự tăng giảm nhất định.

Ta thấy được, theo phương pháp Dupont, với chỉ tiêu ROA, cứ 100 đồng tài sản thì Công ty lại thu về 0,00295 đồng lợi nhuận trong năm 2010, con số này ở năm 2011 và 2012 lần lượt là 0,0043 và 0,0028. Điều đó cho thấy sự biến động không đều trong giai đoạn 2010-2012 do sự biến động của các chỉ tiêu liên quan là ROS và Vòng quay Tổng tài sản.

Với chỉ tiêu của ROE, trong năm 2012, cứ 100 đồng vốn chủ sở hữu thì lợi nhuận ròng mà công ty đem lại là 0,028 đồng. Con số này giảm so với năm 2011 là 0,008 đồng và tăng so với năm 2010 là 0,014 đồng, sự biến động của các yếu tố liên quan như ROS, Vòng quay Tổng tài sản là nguyên nhân của sự tăng giảm chỉ tiêu ROE mà biến động nhất trong giai đoạn 2010-2012 là ROS từ 2010 là 0,005 lần đến năm 2011 tăng lên 0,01 lần song sang tới năm 2012 nó lại giảm xuống với mức bằng với năm 2010.

### **NHẬN XÉT**

Nhìn chung tình hình sản xuất kinh doanh của công ty trong năm 2011 có khá hơn so với năm 2010, còn đến năm 2012 không tốt so với năm 2011. Mặc dù có sự gia tăng của doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ nhưng giá cả hàng hóa đầu vào lại có tỷ lệ tăng lớn hơn. Thêm vào đó, công tác quản lý chi phí của công

ty còn có nhiều vấn đề bất cập, dẫn tới việc làm cho chi phí tăng cao trong năm 2012 đã làm cho lợi nhuận sau thuế của công ty không cao bằng năm 2011.

## 2.3. Thực trạng về hiệu quả sử dụng vốn lưu động của công ty

### 2.3.1. Phân tích cơ cấu và biến động vốn lưu động của công ty

**Bảng 2.4. Cơ cấu và biến động của vốn lưu động**

| Chỉ tiêu                              | Năm<br>2010<br>(triệu) | Năm<br>2011<br>(triệu) | Năm<br>2012<br>(triệu) | Chênh lệch<br>11- 10 |               | Chênh lệch<br>12 -11 |               |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|----------------------|---------------|----------------------|---------------|
|                                       |                        |                        |                        |                      |               |                      |               |
| <b>I. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>            | <b>33.544</b>          | <b>37.342</b>          | <b>45.457</b>          | <b>3.798</b>         | <b>11,32%</b> | <b>8.114</b>         | <b>21,73%</b> |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 664                    | 2.116                  | 5.725                  | 1.452                | 218,67%       | 3.608                | 170,54%       |
| 2. Các khoản phải thu                 | 20.336                 | 18.976                 | 21.417                 | (1.360)              | (6,69%)       | 2.440                | 12,86%        |
| a. Phải thu khách hàng                | 19.468                 | 18.328                 | 20.556                 | (1.140)              | (5,86%)       | 2.228                | 12,16%        |
| b. Trả trước cho người bán            | 578                    | 353                    | 561                    | (225)                | (38,93%)      | 207                  | 58,69%        |
| c. Các khoản phải thu khác            | 289                    | 294                    | 299                    | 5                    | 1,73%         | 4                    | 1,58%         |
| 3. Hàng tồn kho                       | 12.110                 | 15.880                 | 17.819                 | 3.770                | 31,131%       | 1.938                | 12,21%        |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác              | 432                    | 369                    | 495                    | (63)                 | (14,58%)      | 125                  | 34,09%        |

( Nguồn: bảng CĐKT)

#### Tiền và tương đương tiền:

+ **Tiền tại quỹ:** Năm 2012 tăng 8701 triệu đồng tương ứng với tỷ lệ 170,542% so với năm 2011. Sang năm 2011 tăng 469 triệu đồng tương ứng với tỷ lệ 83,139% so với năm 2010. Vốn tiền mặt tăng là do vốn tiền tại quỹ tăng mạnh năm 2012, chiếm lớn nhất với 170,542% so với năm 2011.



- + **Tiền gửi ngân hàng:** Năm 2012 tăng 2.738 triệu đồng tương ứng với tỷ lệ 96,897% so với năm 2011. Sang năm 2011 tăng 982 triệu đồng tương ứng với tỷ lệ 140,772% so với năm 2010. Tiền gửi ngân hàng tăng là một điều có lợi cho công ty vì khi đó chúng ta không chỉ được hưởng lãi mà còn dùng để thanh toán cũng rất thuận tiện, nhanh gọn. Lý do tiền gửi ngân hàng tăng do trong kỳ những khoản mà công ty chưa dùng đến; quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ phát triển kinh doanh hoặc do khách hàng thanh toán qua ngân hàng cho công ty.

Dự trữ quỹ tiền mặt tại chỗ thấp sẽ giúp cho công ty tăng các nguồn tài sản lưu động sinh lãi, giảm chi phí của việc giữ tiền. Mặt trái của nó là công ty phải đi vay ngắn hạn ngân hàng để trang trải chi phí phát sinh, khi đó chi phí sử dụng vốn sẽ tăng cao hơn ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tăng lượng vốn lưu động của công ty.

Như vậy ta thấy công ty dự trữ một lượng ít vốn tiền mặt trong tổng số vốn lưu động của công ty, điều này chưa cho phép công ty đáp ứng nhanh các khoản chi phí cần thiết, cũng như chớp cơ hội kinh doanh. Song công ty luôn phải xem xét để có một tỷ trọng hợp lý sao cho sử dụng vốn tiền mặt hiệu quả và hợp lý nhất.

Việc dự trữ một lượng vốn tiền mặt nói riêng và vốn lưu động nói chung có ảnh hưởng rất lớn đến khả năng thanh toán của công ty. Trong nền kinh tế thị trường, các đối tác kinh doanh, nhất là các bạn hàng thường xuyên xem xét đến khả năng thanh toán để xem xét và đưa ra quyết định hợp tác kinh doanh với doanh nghiệp. Đối với công ty cổ phần xây dựng số 21 tỉnh Điện Biên việc xem xét khả năng thanh toán còn có ý nghĩa trong việc đánh giá và điều chỉnh tình hình tài chính của mình sao cho đảm bảo khả năng thanh toán tốt hơn cũng như đảm bảo về sự lành mạnh tài chính của công ty.

**Các khoản phải thu khác:** Phải thu ngắn hạn giảm vào năm 2011 và có xu hướng tăng vào năm 2012. Khoản phải thu khách hàng trong cả 3 năm chiếm phần lớn trong các khoản phải thu. Mặc dù trong năm 2011 doanh thu từ bán hàng hóa dịch vụ của công ty giảm so với năm 2010 các khoản phải thu khách hàng chắc chắn cũng giảm theo, chứng tỏ rằng năm 2011 công ty chưa có những chính sách bán hàng hợp lý để giảm khả năng chiếm dụng vốn của khách hàng đối với công ty. Ngoài ra các khoản phải thu ngắn hạn của công ty còn bao gồm khoản trả trước cho người bán, mặc dù trả trước cho người bán có xu hướng giảm dần nhưng vẫn ở mức cao, năm 2010 là 578 triệu đồng, năm 2011 là 353 triệu đồng và năm 2012 có xu hướng tăng trở lại là 561 triệu đồng. Đây cũng là một khoản vốn khá lớn mà công ty bị người bán chiếm dụng vì vậy nó làm giảm đi cơ hội đầu tư

vào các lĩnh vực khác của công ty. Do đó, công ty nên tìm kiếm những nhà cung cấp có những chính sách sao cho có lợi cho mình nhất.

**Hàng tồn kho:** Cũng như các doanh nghiệp khác, mục đích giữ hàng trong kho của công ty là để đáp ứng được nhu cầu về hàng hóa ngay lập tức của khách hàng. Hàng tồn kho của công ty tăng lên qua các năm, năm 2010 là 12.110 triệu đồng, năm 2011 là 15.880 triệu đồng. Năm 2011 hàng tồn kho tăng 3.770 triệu đồng tương ứng với 31,131% so với năm 2010. Mặc dù năm 2011 công ty đầu tư thêm vào hàng lưu kho nhưng tốc độ tăng của doanh thu bán hàng giảm chứng tỏ rằng số lượng công trình mà công ty xây lắp là rất ít và hàng tồn kho xảy ra tình trạng dư thừa. Đến năm 2012 hàng tồn kho của công ty là 17.819 triệu đồng tăng tương ứng với 12,21% so với năm 2011. Chi phí lưu kho chiếm một phần không nhỏ trong phần chi phí của công ty và từ đó nó làm giảm đi khoản lợi nhuận của công ty. Để quản lý kho công ty phải bỏ ra không ít các khoản chi phí như chi phí cho bộ phận quản lý kho, chi phí hao mòn tự nhiên của các thiết bị xây lắp, hàng tháng công ty còn phải trả tiền lương cho nhân viên bảo vệ trông kho. Việc dự trữ trong kho quá lâu sẽ làm ứ đọng vốn của công ty ngoài ra còn phát sinh các chi phí trong đó chi phí do lỗi thời về công nghệ là khoản chi phí lớn nhất. Hiện tại, công ty chưa áp dụng mô hình quản lý kho, do đó trong thời gian tới công ty nên áp dụng một số mô hình quản lý kho để có thể xác định được chính xác nhất lượng hàng lưu kho nhằm tối đa hóa lợi nhuận cho công ty.

**Tài sản ngắn hạn khác:** Tài sản ngắn hạn khác của công ty chiếm tỷ trọng không lớn qua các năm và có xu hướng tăng. Năm 2010 là 433 triệu đồng, chủ yếu là các tài sản khác của công ty, do năm 2011 công ty làm ăn có hiệu quả nên không được cơ quan Thuế khấu trừ thuế GTGT. Sang năm 2012, tài sản ngắn hạn khác của công ty có sự gia tăng đáng kể, hơn năm 2011 là 125 triệu đồng đạt tỷ lệ tăng 34,09%.

### 2.3.2. Phân tích chính sách quản lý vốn lưu động của Công ty Cổ phần xây dựng số 2 tỉnh Điện Biên

| Năm 2010            |                      | Năm 2011             |                      | Năm 2012             |                      |
|---------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| TSNH<br>(98,1%<br>) | NVNH<br>(86,83%<br>) | TSNH<br>(94,81<br>%) | NVNH<br>(88,11<br>%) | TSNH<br>(96,03<br>%) | NVNH<br>(90,14%<br>) |
| TSDH<br>(1,9%)      | NVDH<br>(13,17%<br>) | TSDH<br>(5,1%)       | NVDH<br>(11,89<br>%) | TSDH<br>(3,97%)      | NVDH<br>(9,86%)      |

Nhận xét:

Ta thấy tại cả 3 năm nguồn vốn dài hạn được dùng để tài trợ cho toàn bộ tài sản dài hạn, một phần tài trợ cho tài sản ngắn hạn. Còn nguồn ngắn hạn được dùng toàn bộ để tài trợ cho tài sản ngắn hạn. Điều đó cho thấy chính sách quản lý vốn của công ty là thận trọng. Mặc dù nguồn vốn lưu động thường xuyên của công ty tăng qua các năm nhưng vẫn không đủ đầu tư cho tài sản lưu động của công ty mặc dù chính sách tài trợ của công ty vẫn an toàn. Việc sử dụng nguồn vốn dài hạn để tài trợ một phần cho tài sản ngắn hạn sẽ giúp giảm nguy cơ mất khả năng thanh toán của công ty. Tuy nhiên, chính sách quản lý vốn thận trọng không phù hợp với đặc điểm của ngành xây lắp, xây dựng với thời gian hoàn thành hợp đồng lâu, thu hồi vốn chậm. Bên cạnh đó nguồn vốn dài hạn có chi phí sử dụng vốn cao hơn nguồn vốn ngắn hạn vì vậy công ty cần phải xem xét một cơ cấu nguồn vốn hợp lý để phù hợp với tình hình tài chính của mình, vừa tiết kiệm được chi phí sử dụng vốn.

### 2.3.3. Phân tích nội dung quản lý vốn lưu động của Công ty Cổ phần xây dựng số 2 tỉnh Điện Biên

Sau đây là những chính sách quản lý vốn lưu động mà công ty cổ phần xây dựng số 2 tỉnh Điện Biên đã thực hiện:

#### *Thực trạng quản lý các khoản phải thu của công ty*

Trong quá trình kinh doanh do nhiều nguyên nhân khác nhau cùng tồn tại một khoản vốn trong quá trình thanh toán, đó là các khoản phải thu. Tỷ lệ các khoản phải thu trong các doanh nghiệp có thể khác nhau, thông thường chúng chiếm từ 15% đến 20% của tổng tài sản của doanh nghiệp.

**Bảng 2.5. Các khoản phải thu của công ty giai đoạn 2010-2012**

| Chỉ tiêu                  | 2012    | 2011    | 2010    | Chênh lệch |        | Chênh lệch |         |
|---------------------------|---------|---------|---------|------------|--------|------------|---------|
|                           | (triệu) | (triệu) | (triệu) | 2012/2011  |        | 2011/2010  |         |
| I.Các khoản phải thu      | 21.417  | 18.976  | 20.336  | 2.441      | 12,86% | (1.360)    | (6,68%) |
| 1.Phải thu của khách hàng | 20.556  | 18.328  | 19.468  | 2.228      | 12,15% | (1.139)    | (5,85%) |
| 2.Trả trước cho người bán | 561     | 353     | 578     | 207        | 58,69% | (225)      | (38,8%) |
| 3.Các khoản phải thu khác | 299     | 294     | 289     | 5          | 1,58%  | 4          | 1,51%   |

( Nguồn: BCDKT)

#### **Nhận xét:**

Qua bảng 2.5 ta thấy các khoản phải thu năm 2011 giảm so với năm 2010 là 6,68% tương ứng số tiền 1.360 triệu đồng, năm 2012 tăng 12,86% tương ứng với số tiền là 2.441 triệu đồng so với năm 2011, cụ thể:

Năm 2012 tổng các khoản phải thu là 21.417 triệu đồng tăng 2.441 triệu đồng tương ứng tỷ lệ là 12,86% so với năm 2011, trong đó các khoản phải thu của khách hàng là lớn nhất tăng 2.228 triệu đồng tương ứng với tỷ lệ 12,15% so với năm 2011, khoản trả trước cho người bán cũng tăng lên đáng kể 58,69% so với năm 2011, tăng 207 triệu đồng so với năm 2011.

Năm 2011 tổng các khoản phải thu là 18.976 triệu đồng giảm 1.360 triệu đồng tương ứng tỷ lệ giảm 6,68% so với năm 2010, trong đó các khoản phải thu của khách hàng là giảm 1.139 triệu đồng tương ứng với tỷ lệ 5,85% so với năm

2010, khoản trả trước cho người bán cũng giảm đáng kể 38,8% so với năm 2011, giảm 224 triệu đồng so với năm 2011. Nhưng các khoản phải thu khác trong năm 2011 vẫn tăng cụ thể lên 4 triệu đồng tương ứng với tỷ lệ 1,51%.

Như vậy ta thấy các khoản phải thu năm 2012 là cao nhất so với hai năm trước, nguyên nhân doanh nghiệp chưa xử lý tốt vấn đề thu hồi nợ, năm 2012 khách hàng vẫn nợ doanh nghiệp một khoản tương đối lớn, vốn lưu động bị ứ đọng, hiệu quả sử dụng vốn lưu động chậm. Vấn đề giải quyết vấn đề này cho doanh nghiệp trong tương lai là phải thu hồi nợ tốt với khách hàng mua chịu với thời gian lâu hơn sẽ phải chịu mức giá cao hơn.

#### *Thực trạng quản lý kho của công ty*

Là một doanh nghiệp xây lắp nên sản phẩm tồn kho của công ty chủ yếu là hàng hóa đang chờ tiêu thụ, mà cụ thể là các mặt hàng về vật liệu xây dựng, đồ dùng trang trí nội thất...

Đây là hàng tồn kho dự trữ ở dạng chờ bán, nên việc tồn bao nhiêu lại phụ thuộc vào: Cách thức tiêu thụ sản phẩm, hợp đồng tiêu thụ sản phẩm giữa doanh nghiệp và khách hàng và khả năng thâm nhập và mở rộng thị trường tiêu thụ của doanh nghiệp.

Nhìn chung hàng tồn kho năm 2012 giảm chỉ còn 12,86% so với năm 2011 31,12%. Bên cạnh đó các khoản phải thu năm 2012 so với năm 2011 tăng 12,86% trong khi đó năm 2011 lại giảm 1.360 triệu đồng tương ứng tỷ lệ là 6,68%. Các khoản lưu động khác năm 2012 cũng tăng 125 triệu đồng tương ứng 34,09% so với năm 2011. Điều này là biểu hiện chưa tốt, doanh nghiệp có thể đáp ứng nhu cầu thị trường một lượng hàng lớn, song tỷ trọng này vẫn còn rất cao, công ty cần có biện pháp giữ mức hàng tồn kho sao cho đúng mức hợp lý, sẽ giúp cho công ty không bị thiếu sản phẩm hàng hóa để bán, đồng thời sử dụng tiết kiệm và hợp lý vốn lưu động.

## 2.4. Phân tích một số chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động

### 2.4.1. Các chỉ tiêu tổng hợp

**Bảng 2.6. Các chỉ tiêu tổng hợp đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động**

| Chỉ tiêu                                 | 2010   | 2011   | 2012   | Chênh lệch 11-10 | Chênh lệch 12-11 |
|--|--------|--------|--------|------------------|------------------|
| Doanh thu thuần(triệu)                   | 20.317 | 17.083 | 26.819 | (3.234)          | 9.736            |
| Lợi nhuận sau thuế(triệu)                | 140    | 190    | 120    | 50               | (70)             |
| Vốn lưu động(triệu)                      | 33.544 | 37.343 | 45.457 | 3.789            | 8.114            |
| Vòng quay vốn lưu động(vòng)             | 0,61   | 0,46   | 0,59   | (0,15)           | (0,13)           |
| Thời gian luân chuyển vốn lưu động(ngày) | 590    | 783    | 610    | 193              | (173)            |
| Hệ số đảm nhiệm vốn lưu động(lần)        | 1,65   | 2,18   | 1,69   | 0,53             | (0,49)           |
| Mức sinh lợi vốn lưu động(%)             | 41,7   | 50,8   | 26,3   | 9,1              | (2,45)           |

(Nguồn: Số liệu được tính toán từ BCTC)

#### **Nhận xét:**

#### **+ Vòng quay vốn lưu động**

Công ty có vòng quay vốn lưu động thuộc loại thấp, tuy nhiên quay vốn lưu động có sự tăng trong năm vừa qua (năm 2012 vốn lưu động luân chuyển được 0,59 vòng tăng 0,13 so với năm 2011) song thực tế này vẫn phản ánh sự thiếu hiệu quả trong sử dụng vốn lưu động của Công ty do năm 2011 bị sụt giảm mạnh xuống còn 0,46 vòng, giảm 0,15 vòng so với năm 2010. Giải thích cho hiện trạng này có mấy lý do sau:

Do đặc thù hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty: thực hiện các công trình xây lắp lên có giá trị lớn, thời gian kéo dài do vậy Công ty cần một lượng vốn lưu động bình quân rất lớn để đảm bảo quá trình sản xuất được liên tục nhịp nhàng.

Trong hoạt động xây lắp phải hoàn thành những hạng mục công trình nhất định Công ty mới hạch toán doanh thu vì thế một phần gây kéo dài thời gian luân chuyển vốn lưu động, giảm vòng quay vốn.

Phân tích xu hướng gia tăng tốc độ luân chuyển vốn lưu động, ta thấy nguyên nhân là do tốc độ tăng mạnh của doanh thu thuần ( từ năm 2011 đến 2012. Do đó, vòng quay của vốn lưu động có xu hướng tăng lên, thể hiện hiệu quả ngày một gia tăng khi doanh nghiệp mở rộng quy mô sản xuất cũng như phản ánh hiệu quả sử dụng vốn lưu động được nâng cao. Tuy nhiên nếu đem so sánh với chỉ số tròn bình của ngành xây dựng là 1,36 vòng thấy được nếu đem so sánh với các doanh nghiệp cùng ngành thì thực sự chưa hiệu quả.

#### **+ *Hệ số đảm nhiệm vốn lưu động***

Hệ số đảm nhiệm vốn lưu động của Công ty cho thấy năm 2010 phải mất 1,65 đồng vốn lưu động mới tạo ra được một đồng doanh thu thuần nhưng đến năm 2011 Công ty mất 2,18 nhưng sang năm 2012 thì hàm lượng vốn lưu động giảm xuống chỉ còn 1,09 đồng để tạo được một đồng doanh thu thuần. Hệ số đảm nhiệm vốn lưu động của Công ty đang giảm phản ánh hiệu quả sử dụng vốn được cải thiện đáng kể.

Doanh thu thuần là một chỉ tiêu hết sức quan trọng đối với một doanh nghiệp nhưng cái mà doanh nghiệp quan tâm cuối cùng không phải là doanh thu thuần mà là phần lợi nhuận còn lại của doanh nghiệp sau khi đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (lợi nhuận sau thuế). Để đánh giá sự đóng góp của vốn lưu động trong việc tạo ra lợi nhuận sau thuế ta sử dụng chỉ tiêu hệ số sinh lời của vốn lưu động.

#### **+ *Thời gian luân chuyển vốn lưu động***

Theo kết quả tính toán, năm 2010 tới tận 590 ngày vốn lưu động mới luân chuyển được một vòng. Kết quả này phản ánh 2 mặt: lượng vốn lưu động bị tồn đọng quá lớn trong các khâu sản xuất và lưu thông, vốn lưu động nằm ở chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và khoản mục phải thu; mặt khác phản ánh hiệu quả sản xuất không cao, doanh thu thuần đạt được không tương xứng với lượng vốn đầu tư. Là một chỉ tiêu ngược với số vòng quay của vốn lưu động, thời gian luân chuyển vốn lưu động có xu hướng tăng mạnh qua các năm phản ánh hiệu quả sử dụng vốn gia giảm như đã phân tích ở trên. Năm 2012 số vòng quay vốn lưu động

giảm 173 vòng trong một năm. Đây là một sự cải thiện đáng kể trong hiệu quả sử dụng vốn lưu động nếu so sánh với năm 2010, tuy nhiên trong điều kiện nền kinh tế thị trường cạnh tranh tự do, Công ty cần nỗ lực hơn nữa nhằm nâng cao tốc độ luân chuyển vốn lưu động, nâng cao hiệu quả hoạt động chỉ có thể mới đảm bảo được một chỗ đứng vững chắc và một sự phát triển lâu dài của Công ty.

Tốc độ luân chuyển vốn lưu động là một chỉ tiêu rất tổng hợp và cơ bản đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động của một doanh nghiệp. Để có cái nhìn chi tiết hơn trong đánh giá, ta đi sâu vào tính toán tốc độ luân chuyển của vốn lưu động trong từng khâu dự trữ, sản xuất và lưu thông.

**+ *Mức sinh lợi vốn lưu động***

Hệ số sinh lợi của vốn lưu động tăng rất nhanh và ổn định. Nếu như năm 2010, một đồng vốn lưu động chỉ tạo ra 0,414 đồng lợi nhuận sau thuế thì năm 2011 với một đồng vốn lưu động Công ty tạo ra được 0,508 đồng lợi nhuận (tăng 0,091 đồng so với năm 2010) và đến năm 2012 có 0,263 đồng lợi nhuận sau thuế được tạo ra từ một đồng vốn lưu động (giảm 0,245 đồng so với năm 2011). Như vậy rõ ràng ta thấy sự tăng quy mô vốn lưu động nhằm mở rộng sản xuất của Công ty chưa đạt được hiệu quả tốt, điều này phản ánh chưa có hướng đi đúng đắn của Công ty và chất lượng quản lý vốn lưu động đang ngày một đi xuống.

Tóm lại, việc phân tích hiệu quả sử dụng vốn lưu động của công ty bằng những chỉ tiêu ở trên đã cho chúng ta cái nhìn sâu sắc về tình hình sử dụng vốn lưu động của Công ty trong những năm vừa qua. Có thể nhận thấy Công ty đang tiến hành đầu tư mở rộng sản xuất, trong những năm 2010 -2012 hiệu quả sử dụng vốn lưu động của Công ty không được cao, vốn lưu động bị ứ đọng nhiều tại khâu sản xuất và lưu thông, hệ số sinh lời và hệ số đảm nhiệm của vốn lưu động thấp.

Nhìn nhận thấy thực trạng hiệu quả sử dụng vốn lưu động của Công ty, để có thể đề ra được những biện pháp đúng đắn nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động ta cần phải có cái nhìn cụ thể về những nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn lưu động của Công ty.

**+ *Mức tiết kiệm vốn lưu động***

Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động còn được thông qua mức tiết kiệm vốn lưu động khi tăng tốc độ luân chuyển vốn lưu động và đánh giá bằng hai tiêu chí: mức tiết kiệm tuyệt đối và mức tiết kiệm tương đối.



**Bảng 2.7. Chỉ tiêu mức tiết kiệm vốn lưu động**

| Chỉ tiêu                       | Năm 2010 | Năm 2011 | Năm 2012 |
|--------------------------------|----------|----------|----------|
| Doanh thu thuần(triệu)         | 20.317   | 17.083   | 26.819   |
| Vòng quay vốn lưu động(vòng)   | 0,61     | 0,46     | 0,59     |
| Mức tiết kiệm tương đối(triệu) | 11.494   | 9.132    | (12.846) |
| Mức tiết kiệm tuyệt đối(triệu) | 32.892   | 10.860   | (8.182)  |

(Nguồn: Số liệu được tính toán từ BCTC)

Mức tiết kiệm tương đối:

Ta thấy, trong năm 2010 công ty đã lãng phí một khoản tiền là 11.494 triệu đồng, nhưng sang năm 2011, số tiền công ty lãng phí đã giảm xuống còn 9.132 triệu đồng, đặc biệt sang năm 2012, công ty đã xóa bỏ hoàn toàn số tiền lãng phí đồng thời còn tiết kiệm được một lượng vốn lớn là 12.846 triệu đồng. Đây là một tín hiệu đáng mừng trong thời buổi kinh tế Việt Nam hiện nay. Tuy nhiên, công ty cũng cần phát huy hơn nữa để tránh mức lãng phí các đồng vốn bỏ ra.

Mức tiết kiệm tuyệt đối:

Cũng giống như mức tiết kiệm tương đối, mức tiết kiệm tuyệt đối của công ty cũng có tăng, số tiền bị mất đi giảm qua các năm, cụ thể: năm 2010 công ty đã lãng phí 32.892 triệu đồng nhưng sang đến năm 2011 thì giảm xuống còn 10.860 triệu đồng, đặc biệt đến năm 2012 thì doanh nghiệp đã tiết kiệm được một số tiền khá lớn là 8.182 triệu đồng. Điều đó thể hiện doanh nghiệp có các chính sách quản lý tốt hơn về tiền và vốn đầu tư nhiều hơn trong các năm sau này.

#### **2.4.2. Các chỉ tiêu đánh giá khả năng hoạt động của bộ phận vốn lưu động**

##### *Chỉ tiêu phân tích vốn bằng tiền*

Trong hoạt động kinh doanh vốn bằng tiền là hết sức quan trọng và cần thiết, nó có thể đáp ứng kịp thời nhu cầu chi tiêu của doanh nghiệp hàng ngày như mua sắm hàng hóa, vật liệu, thanh toán các khoản chi phí cần thiết. ngoài ra còn xuất phát từ nhu cầu dự phòng để ứng phó với những nhu cầu vốn bất thường chưa dự đoán được và động lực trong việc đầu cơ khi có cơ hội. vì vậy, việc duy trì một mức vốn tiền mặt đủ lớn còn tạo điều kiện cho doanh nghiệp được hưởng một khoản chiết khấu khi thanh toán. Do đó, việc quan trọng nhất trong vấn đề quản lý tiền là doanh nghiệp phải dự trữ một lượng tiền tối ưu đảm bảo khả năng thanh toán cũng như tất cả nhu cầu của doanh nghiệp mà chi phí cơ hội là nhỏ nhất.

*Chỉ tiêu phân tích hoạt động của bộ phận vốn lưu động*

**Bảng 2.8. Các chỉ tiêu phân tích hoạt động của bộ phận vốn lưu động**

| <b>Chỉ tiêu</b>                        | <b>2012<br/>(triệu)</b> | <b>2011<br/>(triệu)</b> | <b>2010<br/>(triệu)</b> | <b>Chênh<br/>lệch<br/>2012/2011</b> | <b>Chênh<br/>lệch<br/>2011/2010</b> |
|--|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Doanh thu                              | 26.819                  | 17.083                  | 20.317                  | 9.735                               | (3.234)                             |
| Giá vốn hàng bán                       | 25.251                  | 14.532                  | 18.439                  | 10.719                              | (3.907)                             |
| Hàng lưu kho                           | 17.819                  | 15.880                  | 12.110                  | 1.939                               | 3770                                |
| Doanh thu thuần                        | 26.819                  | 17.083                  | 20.317                  | 9.735                               | (3.234)                             |
| Phải thu khách hàng                    | 20.336                  | 18.976                  | 21.417                  | 1.360                               | (2.441)                             |
| Phải trả người bán                     | 9.732                   | 5.746                   | 6.085                   | 3.986                               | (339)                               |
| Hệ số lưu kho(vòng)                    | 1.42                    | 0.92                    | 1.52                    | 0.5                                 | (0.6)                               |
| Thời gian luân chuyển trung bình(ngày) | 253                     | 391                     | 237                     | (138)                               | 154                                 |
| Hệ số thu nợ(vòng)                     | 1,31                    | 0,9                     | 0,94                    | 0,41                                | (0,04)                              |
| Thời gian thu nợ trung bình(ngày)      | 274,8                   | 400                     | 382,9                   | (125,2)                             | 17,1                                |
| Hệ số trả nợ(vòng)                     | 2,75                    | 2,97                    | 3,34                    | (0,22)                              | (0,37)                              |
| Thời gian trả nợ trung bình(ngày)      | 130,9                   | 121,2                   | 107,8                   | 9,7                                 | 13,4                                |

*(Nguồn: Số liệu được tính toán từ BCTC)*

**+ Hệ số lưu kho:**

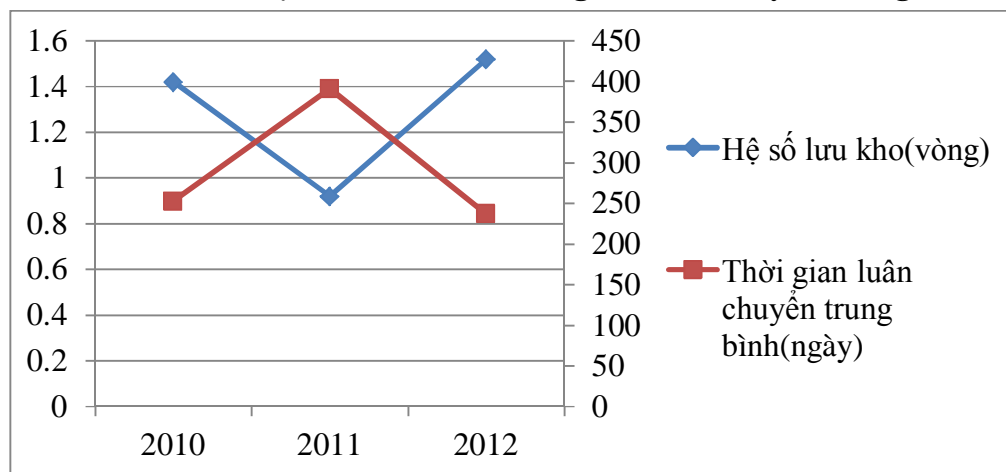
Qua số liệu tính toán trên ta thấy năm 2011 là năm có chu kỳ thấp nhất với 0,92 vòng, năm 2012 là cao nhất với 1,52 vòng. Năm 2012 có vòng quay chu kỳ lớn hơn so với năm 2011 là 0,6 vòng tuy nhiên so sánh 2 năm 2010 và 2011 ta thấy năm 2011 giảm 0,5 vòng. Điều này cho ta thấy doanh nghiệp chưa sử dụng tốt cho việc vòng quay chu kỳ vốn, chưa sử dụng được hiệu quả cao cho vòng

quay vốn lưu động. Nhưng xét thời gian gần đây nhất là năm 2012 thì đã có những chuyển biến tốt

Có thể nói, việc luôn có lượng hàng tồn kho ở trong công ty thường xuyên để đáp ứng nhu cầu kinh doanh thường xuyên của công ty, nhưng lượng hàng tồn kho sao cho hợp lý lại phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố khác nhau. Với tỷ trọng hàng tồn kho quá nhiều lại là một bất lợi lớn cho công ty trong kinh doanh, do bị ứ đọng một lượng vốn lớn và bị khách hàng chiếm dụng vốn vốn, khi đó công ty cần có những biện pháp kịp thời cứng rắn để thu hồi nợ, cũng như cần nghiên cứu thị trường, thẩm định về loại hàng, làm cho đồng vốn lưu động được sử dụng một cách có hiệu quả hơn. Do doanh nghiệp bị chiếm dụng vốn quá nhiều để hoạt động kinh doanh liên tục và bình thường thì tất yếu doanh nghiệp phải đi vay ngân hàng.

+ *Thời gian luân chuyển trung bình:*

**Biểu đồ 2.3. Chỉ tiêu hệ số lưu kho và thời gian luân chuyển trung bình**



(Nguồn: Số liệu được tính toán từ BCTC)

Nhìn một cách tổng quát tất cả các chỉ tiêu phân tích qua 3 năm, ta thấy được năm 2011 hoạt động và các chỉ tiêu là kém nhất, nhưng sang năm 2012 đã có khởi sắc. Cụ thể ở chỉ tiêu này năm 2011, thời gian hàng tồn kho tăng mạnh là 391 ngày, cho thấy hoạt động tiêu thụ luân chuyển hàng hóa kém so với những năm trước đó là 2010 chỉ có 253 ngày. Tuy nhiên nếu đem so sánh với trung bình của ngành xây dựng là 64,14 ngày (theo [www.stockbiz.vn](http://www.stockbiz.vn)) thì doanh nghiệp vẫn được đánh giá là chậm hơn rất nhiều so với các doanh nghiệp khác. Trong thời gian tới, doanh nghiệp cần đưa ra những biện pháp để kịp thời giải quyết tốt hơn nữa để hạn chế chi phí lưu kho.

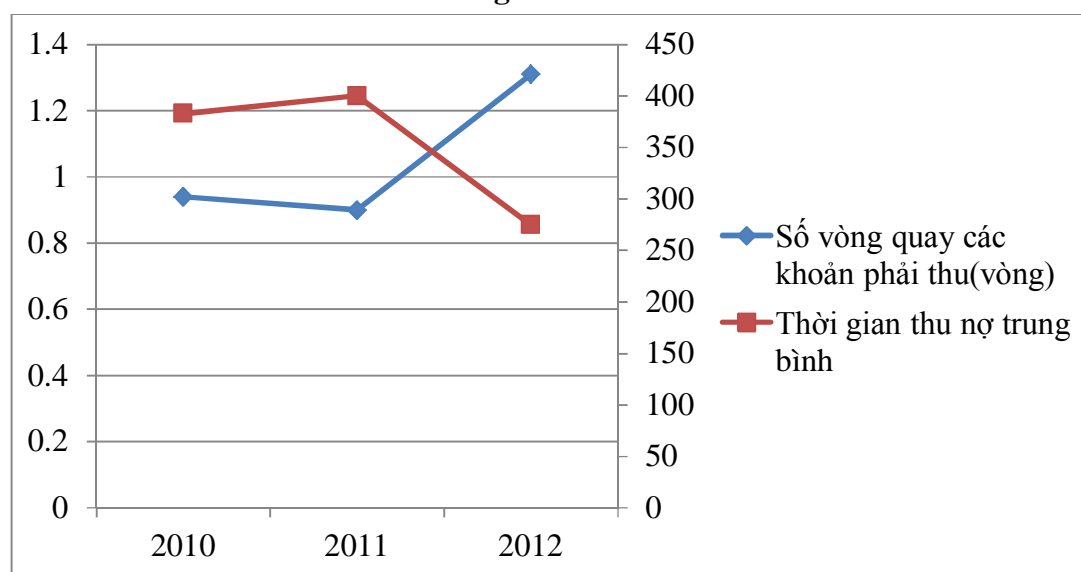
#### + *Hệ số thu nợ*

Trong năm 2012, hệ số thu nợ của Công ty là 1,31 vòng, năm 2011 chỉ tiêu này là 0,9 vòng và năm 2010 là 0,94 vòng. Số vòng quay các khoản phải thu có sự biến động tăng giảm trong giai đoạn 2010-2012. Điều đó cho ta thấy nguyên nhân của sự biến động này là do sự biến động của khoản Phải thu khách hàng: năm 2011 giảm 2.441 triệu so với năm 2010, trong khi năm 2012 Phải thu khách hàng lại tăng 1.360 triệu so với năm 2011.

#### + *Thời gian thu nợ trung bình:*

Ta có thể thấy ở kết quả tính toán trên bảng 2.8, thời gian thu nợ trung bình của năm 2010 là 382,9 ngày, năm 2011 là 400 ngày và năm 2012 là 274,8 ngày. Trong đó, năm 2012 có thời gian thu nợ nhanh nhất trong các năm ở giai đoạn 2010-2012, sở dĩ có được kết quả này vì năm 2012 cũng có số vòng quay các khoản thu lớn nhất trong các năm; còn trong các năm 2011 và 2010, thời gian thu nợ trung bình có sự tăng giảm từ 382,9 lên 400 ngày là do số vòng quay các khoản phải thu năm 2011 giảm xuống còn 0,9 vòng chênh lệch 0,04 vòng so với năm 2010.

**Biểu đồ 2.4. Chỉ tiêu số vòng quay các khoản phải thu và thời gian thu nợ trung bình**



(Nguồn: Số liệu được tính toán từ BCTC)

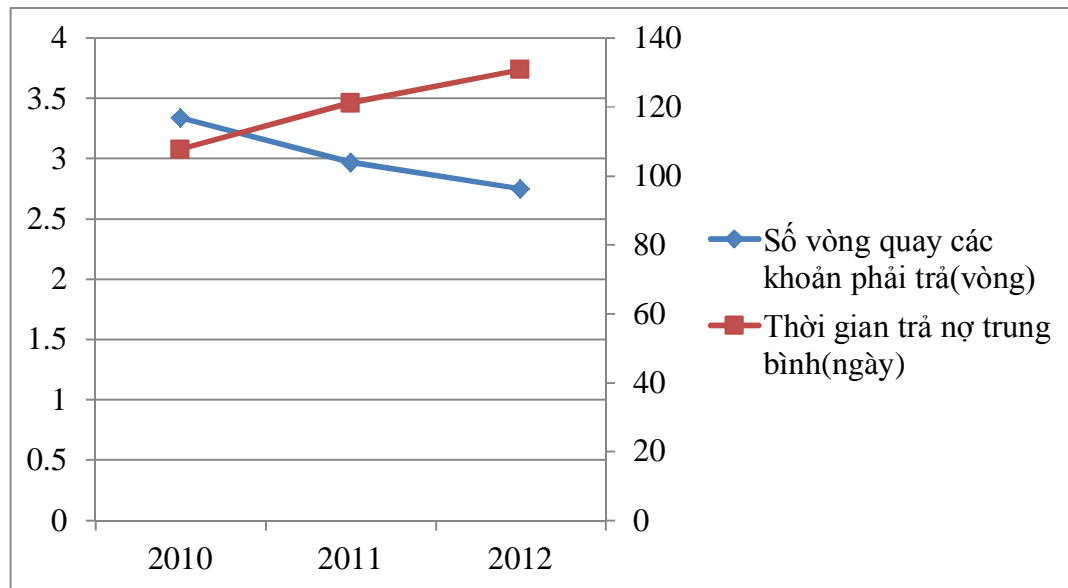
#### + *Hệ số trả nợ*

Theo bảng 2.8, ta có thể thấy hệ số trả nợ trong giai đoạn 2010-2012 giảm dần từ 3,34 vòng xuống 2,75 vòng. Từ năm 2010 đến 2012, chỉ tiêu này đã bị giảm đi 0,59 vòng. Chỉ tiêu này cho ta thấy khả năng thanh toán các khoản nợ của công ty ngày càng bị giảm sút đáng kể.

### + Thời gian trả nợ trung bình

Thời gian trả nợ trung bình của Công ty ngày càng tăng lên. Có thể thấy trong bảng 2.8, năm 2010, Công ty chỉ mất 107,8 ngày để thanh toán xong các khoản nợ cho khách hàng cũng như người bán; trong khi đó, năm 2012, Công ty phải mất tới 130,9 ngày để thanh toán xong các khoản nợ tức là thời gian trả nợ của Công ty từ năm 2010 đến năm 2012 đã bị chậm đi 23,1 ngày. Nguyên nhân thời gian trả nợ trung bình bị chậm đi do số vòng quay các khoản phải trả cũng có sự giảm trong giai đoạn 2010-2012.

**Biểu đồ 2.5. Chỉ tiêu số vòng quay các khoản phải trả và thời gian trả nợ trung bình**



(Nguồn: Số liệu được tính toán từ BCTC)

### 2.5. Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động của công ty

Trong giai đoạn 2010 – 2012 là giai đoạn khó khăn chung của toàn bộ nền kinh tế trong nước và nước ngoài, đặc biệt sự đóng băng của thị trường bất động sản đã ảnh hưởng mạnh mẽ đến ngành xây dựng, khiến cho ngành gặp khó khăn trong thanh toán và hàng hóa bị ứ đọng. Công ty cổ phần xây dựng số 2 tỉnh Điện Biên đã ổn định được hoạt động sản xuất kinh doanh trong môi trường bất ổn của ngành, tuy tăng trưởng bị chậm lại trong năm 2011 nhưng sang năm 2012 đã có những nỗ lực cố gắng không ngừng nghỉ của toàn công ty. Tuy nhiên sau khi phân tích hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại công ty vẫn còn tồn tại nhiều điểm yếu kém, đặc biệt về khoản phải thu, hàng tồn kho, dự trữ quá nhiều nguyên vật liệu khiến cho vốn của công ty bị ứ đọng, không quay vòng nhanh để tiếp tục đầu tư.

### **2.5.1. Những kết quả đạt được**

Qua quá trình tìm hiểu thực tế và nghiên cứu, phân tích dữ liệu, các chỉ số tài chính nói chung, ta thấy công ty đã đạt được những kết quả sau:

- Công ty áp dụng chính sách quản lý vốn lưu động thận trọng để làm giảm rủi ro trong hoạt động kinh doanh.
- Khả năng thanh toán của công ty đều ở mức trung bình, cho thấy các khoản nợ mà công ty đang có đều có khả năng chi trả
- Tỷ suất sinh lời tài sản ngắn hạn ở mức thấp. Nhưng trong những năm gần đây hệ số này đang tăng lên, điều này chứng tỏ rằng hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn của công ty ngày càng tốt hơn.
- Thời gian luân chuyển kho dài nhưng có sự giảm sút ở năm 2012 chứng tỏ rằng hoạt động kinh doanh của công ty diễn ra một cách liên tục và làm giảm các chi phí liên quan tới việc lưu kho.
- Thời gian thu tiền trung bình giảm trong năm 2012 chứng tỏ rằng thời gian công ty bị khách hàng chiếm dụng vốn đang có xu hướng giảm trong những năm gần đây. Điều này giúp công ty nhanh chóng thu hồi vốn để đầu tư tiếp cho hoạt động kinh doanh tiếp theo. Tuy nhiên công ty cũng cần lưu ý vì khách hàng có thể tìm người bán khác trên thị trường mà cho họ hưởng những chính sách tín dụng tốt hơn. Đồng thời chỉ tiêu thời gian trả nợ trung bình của công ty cũng tăng vào năm 2012, điều đó cho thấy chính sách chiếm dụng vốn của công ty đang khá tốt.
- Công ty đã hoàn thành một số công trình với chất lượng cao, đem lại danh tiếng cho công ty.

### **2.5.2. Hạn chế và nguyên nhân**

#### *Hạn chế*

Trong bối cảnh nền kinh tế thị trường hiện nay cũng như các công ty thương mại, đặc biệt là các công ty hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, công ty cổ phần xây dựng số 2 tỉnh Điện Biên cũng gặp nhiều khó khăn trong quá trình quản lý và sử dụng vốn lưu động dẫn tới một số vấn đề sử dụng vốn chưa cao đó là:

- Công ty hàng năm phải đi vay vốn và trả lãi vay cũng như không chủ động được việc kinh doanh do các khoản vay chủ yếu ngắn hạn.
- Hàng tồn kho còn nhiều dẫn đến hiệu quả sử dụng vốn lưu động bị giảm đáng kể.

- Công ty chưa áp dụng mô hình quản lý kho hay quản lý các khoản phải thu. Cách xây dựng chính sách tín dụng của công ty còn khá đơn giản chỉ dựa vào những ý kiến chủ quan của công ty.
- Công ty chủ yếu quản lý nhân sự trên góc độ hành chính nên hiệu quả kinh doanh giảm mà chi phí quản lý doanh nghiệp vẫn ở mức cao.

Công nợ không phù hợp gây thất thoát vốn lưu động, ảnh hưởng trực tiếp hiệu quả sử dụng vốn lưu động.

#### *Nguyên nhân*

Để giải thích cho những vấn đề còn hạn chế trên ta có một số các nguyên nhân sau:

- Công ty hiện đang thiếu một lượng vốn lớn để kinh doanh
- Chất lượng các công trình xây dựng còn chưa cao, dẫn tới việc khó có nhà đầu tư có nhu cầu mua lại các công trình mà công ty thi công.
- Trong việc sử dụng vốn lưu động công ty vẫn còn lãng phí một lượng vốn lớn.
- Công ty chưa khai thác tốt tiềm năng của những yếu tố con người.
- Yếu tố con người: Quản lý chưa xác định được nhu cầu vốn lưu động của doanh nghiệp, đội ngũ kinh doanh hoạt động chưa thực sự hiệu quả, hàng tồn kho cao.
- Yếu tố kỹ thuật: Do đặc thù của ngành xây dựng đòi hỏi nhưng con người có trình độ kinh nghiệm, kỹ thuật, công ty còn thiếu và yếu.

Tóm lại để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động công ty cần khắc phục tốt những yếu kém trên.

### **CHƯƠNG 3. MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN LƯU ĐỘNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 2 TỈNH ĐIỆN BIÊN**

#### **3.1. Định hướng phát triển và quan điểm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động của công ty**

##### **3.1.1. Định hướng của công ty**

Bối cảnh kinh tế xã hội năm 2013:

Trên thế giới sự bất ổn của các khu vực và nguy cơ chiến tranh vẫn cận kề. Cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu vẫn diễn ra hết sức nặng nề dẫn đến sự suy thoái trầm trọng của nền kinh tế.

Năm 2013 nền kinh tế xã hội trong nước tiếp tục chứng kiến sự suy giảm của sức mua dẫn đến sự khó khăn chung của cả nền kinh tế nước nhà. Những khó khăn bất ổn của nền kinh tế vẫn còn hiện hữu. Lĩnh vực bất động sản và xây dựng tuy nhận được sự quan tâm đặc biệt của chính phủ nhưng vẫn chưa cho thấy dấu hiệu của sự khởi sắc. Rõ ràng đối mặt với tình hình mới đòi hỏi các doanh nghiệp xây dựng phải tiếp tục tái cấu trúc một cách quyết liệt và có phương án phù hợp với tình hình mới.

Trước thực trạng đó công ty cũng có những phương án để tái cấu trúc và xây dựng lại kế hoạch kinh doanh cho những năm sắp tới và cụ thể là kế hoạch năm 2013.

Để theo kịp với đà phát triển chung của nền kinh tế, cũng như xu hướng phát triển của ngành xây dựng, công ty đã xây dựng cho mình chiến lược kinh doanh trong thời gian tới với mục tiêu là nâng cao doanh thu, mở rộng thị trường, giảm bớt các khoản phải thu, phải trả nhằm nâng cao lợi nhuận của công ty. Cụ thể trong giai đoạn 2010– 2015 công ty dự kiến phấn đấu mức doanh thu tăng trưởng bình quân hàng năm từ 12% - 15% so với năm trước, lợi nhuận tăng 15% – 20% mỗi năm.

Để đạt được các mục tiêu đã đề ra, định hướng phát triển của công ty trong thời gian tới là:

- + Về thị trường: Công ty tiếp tục mở rộng thị trường, tìm kiếm và tham gia đấu thầu các công trình và hạng mục công trình của mọi thành phần đầu tư, tập trung khai thác những thị trường hiện tại như Điện Biên, Sơn La, Lai Châu...tiếp cận những thị trường tiềm năng như Thái Nguyên, Bắc Cạn, Bắc Giang...



- + Về sản xuất: Cơ cấu sản xuất xây lắp chiếm 85% giá trị sản xuất kinh doanh, trong đó xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng chiếm 75% giá trị xây lắp, xây dựng các công trình giao thông, cấp thoát nước, trạm biến áp chiếm 25% giá trị xây lắp.
- Thương mại- Dịch vụ chiếm 15% giá trị sản xuất kinh doanh, trong đó kinh doanh nguyên vật liệu phục vụ ngành xây dựng chiếm 60% giá trị thương mại-dịch vụ, doanh thu cung cấp dịch vụ chiếm 40% giá trị Thương mại-dịch vụ.
- + Về nguồn nhân lực: công ty tiến hành đào tạo, nâng cao trình độ nghiệp vụ cho cán bộ công nhân viên để đáp ứng đòi hỏi khắc khe của thị trường, không ngừng nâng cao chất lượng công trình. Thêm vào đó công ty chủ trương trẻ hoá đội ngũ cán bộ, kết hợp sự năng nổ, nhiệt tình sáng tạo của tuổi trẻ với kinh nghiệm của các thế hệ đi trước nhằm tạo ra động lực mới cho sự phát triển bền vững của công ty,
- + Về quản lý các nguồn lực tài chính: Với phương châm đáp ứng đủ cho nhu cầu, tự chủ cao trong quản lý, tiết kiệm trong sử dụng, góp phần sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực của công ty.

Ngoài ra công ty cũng đang nghiên cứu các biện pháp thúc đẩy sản xuất kinh doanh, nhất là lĩnh vực kinh doanh khách sạn vào mùa du lịch, đây là lĩnh vực hứa hẹn sẽ làm gia tăng thu nhập cho công ty.

Dựa trên những dự báo về tiềm năng phát triển của nền kinh tế nói chung và ngành xây dựng, kinh doanh bất động sản nói riêng trong những năm sắp tới, định hướng phát triển ngành cùng với việc đánh giá điểm mạnh, điểm yếu và vị thế hiện tại của mình, Công ty đã xác định phương hướng nhiệm vụ cụ thể trong giai đoạn 2010 – 2015 là xây dựng và phát triển Công ty trở thành doanh nghiệp hàng đầu Việt Nam, làm chủ được các công nghệ xây dựng tiên tiến, đảm nhận thi công được các công trình dân dụng, công nghiệp có quy mô lớn, kỹ thuật phức tạp, song song với duy trì chiến lược đầu tư đa dạng hóa sản phẩm, tập trung đầu tư cho sản xuất công nghiệp và vật liệu xây dựng từng bước làm chủ các dự án, tạo nên sự phát triển hài hòa có tính bền vững cao. Phát huy cao độ mọi nguồn lực để nâng cao năng lực cạnh tranh đảm bảo đủ khả năng cạnh tranh nhận thầu, đấu thầu và thắng thầu các gói thầu có quy mô lớn trong nước và khu vực. Cụ thể:

- Xây dựng Công ty thành một doanh nghiệp có năng lực cạnh tranh, có nền tài chính lành mạnh, phát triển bền vững và ổn định, đa sở hữu, đa ngành nghề, trong đó tập trung vào mũi nhọn là: xây dựng dân dụng và sản xuất

- Tăng cường các hoạt động hợp tác kinh doanh với các đối tác nước ngoài nhằm huy động nguồn vốn đầu tư và học hỏi kinh nghiệm trong mọi lĩnh vực. Xây dựng Công ty thành một doanh nghiệp hướng ngoại, nhạy bén và năng động đối với thị trường trong nước và thế giới.
- Lấy hiệu quả kinh tế làm mục tiêu chủ yếu, đồng thời đảm bảo và không ngừng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động để mọi người gắn bó với Công ty, đoàn kết tạo thành một cộng đồng vững chắc.

### **3.2. Giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động của công ty**

Trên cơ sở nghiên cứu hiệu quả sử dụng vốn lưu động trong Công ty cổ phần số 2 tỉnh Điện Biên ta thấy tầm quan trọng của việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động đối với hiệu quả tổng thể của Công ty (mục tiêu tối đa hoá lợi nhuận). Để có thể nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động ở Công ty thì yêu cầu tiên quyết đó là phải đảm bảo thực hiện tốt kế hoạch hoá vốn lưu động.

#### **3.2.1. Áp dụng các biện pháp quản lý TSLĐ khoa học**

Các mô hình quản lý tài sản lưu động khoa học đã được trình bày cụ thể trong chương I. Do đặc thù của ngành xây dựng là đặc điểm sản xuất gắn liền với điều kiện tự nhiên nơi sản xuất do đó việc thống nhất quản lý tài sản lưu động là một nhiệm vụ tương đối phức tạp. Dẫu vậy, với kinh nghiệm hoạt động lâu năm trong lĩnh vực này, Công ty hoàn toàn có thể nghiên cứu các mô hình khoa học quản lý tài sản lưu động, lựa chọn mô hình phù hợp để áp dụng thống nhất trong toàn Công ty bên cạnh đó có những hệ số điều chỉnh cho phù hợp với từng địa phương theo đánh giá kinh nghiệm của Công ty.

Sau khi đã lựa chọn được mô hình phù hợp, Công ty phổ biến và giao cho các xí nghiệp thực hiện và hàng tháng, quý có những báo cáo thống nhất lên cơ quan Công ty phục vụ cho công tác tổng hợp và theo dõi tổng thể trong toàn Công ty. Việc áp dụng những mô hình tương đồng sẽ tạo nên sự minh bạch trong quản lý tài sản lưu động trong toàn Công ty, đảm bảo hợp lý, hiệu quả trong việc sử dụng các tài sản lưu động tránh lãng phí, thất thoát.

#### **3.2.2. Nâng cao tốc độ luân chuyển vốn lưu động thông qua tiếp cận các công nghệ mới trong sản xuất**

Tiếp cận công nghệ mới, như đã trình bày ở phần định hướng năng lực sản xuất của Công ty, là một ưu tiên hàng đầu trong chiến lược phát triển của Công ty. Rõ ràng việc tiếp cận công nghệ mới sẽ đảm bảo cho năng lực sản xuất của Công ty được tăng cao điều này đồng nghĩa với việc các công trình được xây dựng với

chất lượng cao hơn, thời gian và giá thành giảm giành được sự tín nhiệm của khách hàng. Hiệu quả sản xuất nâng cao cũng có nghĩa vòng quay của vốn lưu động sẽ tăng lên hàm nghĩa sự nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động. Để có thể thành công trong định hướng này Công ty phải xây dựng các bước (mốc thời gian) về tiêu chuẩn công nghệ cần phải đạt được, gắn liền với nó là kế hoạch về vốn để đảm bảo tính hiện thực của kế hoạch.

Công ty cần thành lập một bộ phận chuyên trách làm công tác nghiên cứu và ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất. Bộ phận này sẽ đồng thời đảm nhiệm vai trò quản lý chất lượng và giám sát thi công, kiểm tra và xử lý kịp thời những sai phạm trong quá trình thi công và thông qua công tác nghiệm thu nội bộ trước khi mời Hội đồng nghiệm thu

Trong cuộc chạy đua về công nghệ đòi hỏi Công ty phải nghiên cứu đánh giá năng lực sản xuất của những đối thủ cạnh tranh chính, đây là điều mà Công ty chưa thực sự làm phổ biến. Nhận thức rõ vị thế của mình là một yêu cầu cần thiết để Công ty có một chiến lược đầu tư đúng đắn, bởi lẽ phải cần lượng vốn rất lớn để nắm bắt được những công nghệ, máy móc sản xuất tiên tiến. Nếu chiến lược của Công ty không hợp lý có thể gây mất cân đối trong cơ cấu vốn (Vốn cố định chiếm tỷ trọng quá lớn) gây sự lệch lạc trong hoạt động, giảm hiệu quả sản xuất nói chung và hiệu quả sử dụng vốn lưu động nói riêng.

### ***3.2.3. Nâng cao năng lực quản lý tài chính thông qua công tác bồi dưỡng cán bộ***

Chất lượng của các quyết định quản lý doanh nghiệp nói chung và quản lý tài chính nói riêng có ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả sử dụng vốn lưu động. Trong khi đó, năng lực của các cán bộ quản lý, cán bộ tài chính, những người trực tiếp đưa ra những quyết định tài chính, sẽ đảm bảo cho chất lượng của các quyết định này.

Là một giải pháp định tính, nâng cao năng lực quản lý tài chính thông qua công tác bồi dưỡng cán bộ là vấn đề mà dường như mọi doanh nghiệp Việt Nam đều quan tâm. Thật vậy, đây là vấn đề rất thực tế và nổi cộm tại Công ty cổ phần Xây dựng số 2 tỉnh Điện Biên, được ban giám đốc đặc biệt quan tâm. Do đặc thù hoạt động xây lắp của Công ty được thực hiện tại những địa bàn xa xôi do đó việc thu hút nguồn nhân viên tài chính kế toán có trình độ đến làm việc tại các xí nghiệp là rất khó khăn. Phó Giám đốc Kinh tế của Công ty đã từng đề cập trong buổi tiếp xúc với những sinh viên thực tập tại phòng tài chính – kế toán: “Công ty đang rất cần những bạn trẻ được đào tạo về chuyên ngành tài chính kế toán, có

trình độ để công tác tại những xí nghiệp, nhưng chỉ sợ các bạn không chịu được khổ thôi”. Rõ ràng, câu nói của bác Phó giám đốc kinh tế công ty đã phản ánh thực trạng năng lực của các cán bộ quản lý tài chính và điều này có ảnh hưởng đáng kể đến hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại các xí nghiệp.

Vậy vấn đề ở đây là Công ty làm thế nào để nâng cao năng lực của cán bộ quản lý tài chính ở các xí nghiệp. Có hai con đường để nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ quản lý tài chính: một là, Công ty đưa ra những ưu đãi trong tuyển dụng (về lương bổng, trợ cấp, về thời gian công tác...) nhằm thu hút nguồn nhân lực thực sự có chất lượng cao đảm nhiệm công tác quản lý doanh nghiệp nói chung và quản lý tài chính nói riêng; hai là, từ đội ngũ cán bộ hiện tại (ưu thế là có kinh nghiệm làm việc lâu năm trong nghề) Công ty thường xuyên tổ chức bồi dưỡng, nâng cao năng lực làm việc (bồi dưỡng thông qua mở các đợt học tập trung, hay bằng cách cử những cán bộ giỏi chuyên môn đến làm việc tại xí nghiệp trong một thời gian nhằm hướng dẫn thông qua quá trình làm việc).

#### ***3.2.4. Nâng cao chất lượng công tác phân tích tài chính***

Hoạt động kinh doanh theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước, các doanh nghiệp thuộc các loại hình sở hữu khác nhau đều bình đẳng trước pháp luật trong việc lựa chọn ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh. Do vậy sẽ có nhiều đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp như: chủ doanh nghiệp, nhà tài trợ, nhà cung cấp, khách hàng... mỗi đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp trên các góc độ khác nhau.

Phân tích tài chính mà trọng tâm là phân tích các báo cáo tài chính và các chỉ tiêu tài chính đặc trưng thông qua một hệ thống các Phương pháp, công cụ và kỹ thuật phân tích, giúp người sử dụng thông tin từ các góc độ khác nhau vừa đánh giá toàn diện, tổng hợp khái quát, lại vừa xem xét một cách chi tiết tình hình hoạt động tài chính của doanh nghiệp để nhận biết, phán đoán và đưa ra các quyết định tài chính phù hợp.

Thực tế hiện nay, tại công ty công tác phân tích tài chính chưa được chú trọng. Việc phân tích tài chính chỉ được thực hiện khi có yêu cầu của ban giám đốc chi nhánh hay lãnh đạo công ty. Do vậy, các nhà quản trị tài chính cần phải tiến hành phân tích và đánh giá tình hình tài chính theo định kỳ hoặc thường xuyên, chứ không nên chỉ thực hiện khi có yêu cầu của ban lãnh đạo hay trước khi lập báo cáo tài chính năm. Điều này sẽ giúp các nhà lãnh đạo thấy được khả năng và tiềm lực của doanh nghiệp mình từ đó đưa ra các quyết định đúng đắn và kịp

thời, không ngừng nâng cao giá trị và khả năng cạnh tranh của chi nhánh trên thị trường.

Hơn nữa, việc phân tích hoạt động tài chính là một công việc không chỉ đòi hỏi trình độ chuyên môn cao mà còn tốn rất nhiều công sức. Do vậy, để nâng cao chất lượng công tác phân tích tài chính chi nhánh nên thường xuyên đào tạo và tuyển chọn cán bộ tài chính có năng lực, nhiệt tình trong công việc nhằm trang bị những kiến thức vững vàng trong kinh doanh cho họ. Đồng thời, lãnh đạo chi nhánh cũng phải quan tâm đến điều kiện sống và làm việc của đội ngũ này, động viên kịp thời thoả đáng.

### ***3.2.5. Quản lý và sử dụng các khoản mục của vốn lưu động hữu hiệu hơn***

Vốn lưu động của công ty bao gồm bằng tiền khoản phải thu và hàng tồn kho công ty cần quản lý hữu hiệu hơn đối với các khoản mục này.

#### ***Quản lý và sử dụng ngân quỹ***

Trong công tác quản lý ngân quỹ ở công ty, công ty vẫn chưa lập kế hoạch tiền mặt, đây chính là hạn chế cơ bản trong việc xác định lượng dự trữ tiền mặt hợp lý. Vì vậy việc xác định mức tồn quỹ tối thiểu và lập kế hoạch tiền mặt là rất cần thiết đối với công ty. Công ty cần phải lập bảng thu-chi ngân quỹ và so sánh giữa thu và chi bằng tiền để tìm nguồn tài trợ nếu thâm hụt ngân quỹ, hoặc đầu tư ngắn hạn nếu dư thừa ngân quỹ, trong đó có tính đến số dư bằng tiền đầu kỳ và cuối kỳ tối ưu. Chứ không nên chỉ gửi các khoản tiền dư thừa vào ngân hàng như hiện nay vì tỷ lệ sinh lời của nó là rất thấp gây ra sự kém hiệu quả trong sử dụng vốn bằng tiền tại công ty.

Có rất nhiều hình thức đầu tư ngắn hạn khác nhau có khả năng sinh lời cao mà công ty có thể lựa chọn như cho vay, đầu tư chứng khoán, góp vốn liên doanh... Công ty cần đa dạng hóa danh mục đầu tư hơn nữa để tối đa hóa lợi nhuận. Tuy nhiên, một trong những hình thức đầu tư thường được sử dụng đó là đầu tư chứng khoán có tính thanh khoản cao đặc biệt là trong điều kiện hiện nay khi thị trường chứng khoán Việt Nam đã đi vào hoạt động và gặt hái được những thành công nhất định. Khi cần thiết công ty có thể chuyển đổi những chứng khoán này ra tiền mặt.

Khi lập kế hoạch tiền mặt chi nhánh nên lưu ý những vấn đề sau:

- Xác định mức số dư tiền mặt phù hợp
- Thu thập và sử dụng tiền mặt một cách có hiệu quả.
- Đầu tư tiền mặt dư thừa vào chứng khoán khả thi (khả mại).

Ba yếu tố trên nếu được kết nối với qui mô, kế hoạch sản xuất kinh doanh của chi nhánh ở từng thời kỳ nhất định sẽ góp phần quản lý tốt vốn bằng tiền, chi nhánh sẽ tránh được ứ đọng hay thiếu hụt vốn, đưa khả năng sử dụng vốn lưu động của chi nhánh nên cao.

#### *Quản lý khoản phải thu*

Quản lý tốt khoản phải thu sẽ làm tăng tốc độ luân chuyển của vốn lưu động, tạo điều kiện mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh, làm tăng doanh thu và lợi nhuận cho công ty. Đồng thời, điều này còn tạo uy tín và thế đứng vững vàng cho công ty trên thị trường trên cơ sở thiết lập các mối quan hệ tốt đẹp với bạn hàng, hạn chế khoản vốn bị chiếm dụng đến mức thấp nhất. Tuy nhiên, việc quản lý các khoản phải thu, phải trả cũng cần đảm bảo sao cho phù hợp lợi ích giữa các bên với nhau.

Để thúc đẩy tốc độ thu hồi công nợ, chi nhánh cần chú ý đến các vấn đề sau:

- Tìm hiểu rõ thực trạng nguồn vốn của các công trình mà chi nhánh thi công.

Tại công ty cũng như nhiều công ty xây dựng khác, các công trình có nguồn vốn đầu tư khác nhau sẽ ảnh hưởng tới tiến độ thi công và có quá trình thanh quyết toán khác nhau.

Đối với các công trình có vốn ngân sách nhà nước cấp thì quá trình thanh quyết toán phải chờ kết quả thẩm định giá trị khối lượng công việc hoàn thành bàn giao của các cơ quan có thẩm quyền, sau đó quá trình thanh toán còn có thể bị chậm chễ do chờ chỉ tiêu kế hoạch của nhà nước hay các bộ ngành...

Theo kinh nghiệm thực tế thi công qua các năm tại công ty, thì thường các công trình có nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước được thanh toán nhanh nhất, sau đó là các công trình do ngân sách nhà nước cấp phục vụ sử dụng kinh doanh, chậm chễ nhất là các công trình có vốn từ ngân sách nhà nước dành cho phúc lợi dân sinh. Việc tìm hiểu nguồn gốc nguồn vốn đầu tư cho các công trình mà chi nhánh trúng thầu như trên sẽ giúp cho chi nhánh đề ra được phương án thi công phù hợp, phương án huy động vốn cho việc khởi đầu thi công cũng như kế hoạch thu hồi vốn sau này.

- Thực hiện tốt công tác hoàn thiện hồ sơ quyết toán.

Hồ sơ quyết toán là cơ sở đầu tiên trong quá trình thu hồi vốn của mỗi công ty xây dựng, nên dù có cần qua thẩm định hay không thì ngay từ bước khởi đầu này chi nhánh cũng cần thực hiện tốt công tác hoàn thiện hồ sơ quyết toán với chủ đầu tư.



Đối với các công trình có nguồn vốn ngân sách nhà nước cấp thì ngoài việc hoàn thiện hồ sơ quyết toán thì công ty còn nên thống nhất với chủ đầu tư về cơ quan thẩm định công trình, tránh tình trạng sau khi thi công và hoàn thiện hồ sơ quyết toán xong chi nhánh xin thẩm định tại một cơ quan còn chủ đầu tư lại xin thẩm định tại một cơ quan khác... Ngoài ra chi nhánh còn có thể lựa chọn phương án thống nhất với chủ đầu tư thẩm định từng hạng mục công trình, làm đến đâu kiểm tra đến đó tránh tình trạng phá đi làm lại.

– Nhất quán chính sách thu hồi công nợ.

Ngoài việc tìm hiểu nguồn gốc vốn đầu tư và hoàn thiện hồ sơ quyết toán thì chính sách tín dụng khách hàng là khâu quan trọng quyết định sự thành công của hai giải pháp trên, cụ thể là:

- + Đối với khách hàng mới, ít uy tín: Chi nhánh cần yêu cầu khách hàng có thể chấp, ký cược bảo lãnh, bảo đảm thanh toán của ngân hàng hay một tổ chức có tiềm lực về tài chính. Trên cơ sở hợp đồng đã ký kết, nếu vi phạm sẽ phạt theo lãi suất quá hạn đã thoả thuận trong hợp đồng.
- + Với khách hàng truyền thống, khách hàng lớn, có uy tín: áp dụng hình thức thanh toán trả chậm đến 30 ngày, tối đa là 60 ngày sau khi hoàn thành thủ tục bàn giao công trình xây lắp và 30 ngày nếu là cung cấp các sản phẩm, dịch vụ.
- + Khách hàng trong nội bộ công ty: Xác định dư nợ thường xuyên với thời hạn thanh toán không quá 30 ngày đối với sản phẩm hàng hoá dịch vụ, không quá 60 ngày đối với sản phẩm xây lắp, thường xuyên đối chiếu bù trừ công nợ đối với các khoản nợ đến hạn.

Ngoài ra, công ty cần tính toán tỷ lệ chiết khấu trong thanh toán để khuyến khích khách hàng thanh toán sớm.

Thực tế tại cùng ty, việc quản lý các khoản phải thu, phải trả, nhất là đối với các khoản quá hạn chưa được phân tích đánh giá một cách chính xác. Việc lập dự phòng chưa dựa trên cơ sở phân độ rủi ro dự tính, số liệu chi tiết phản ánh trên sổ kế toán chưa chính xác. Công ty cần đối chiếu xem xét các khoản nợ quá hạn có đúng là khó đòi hay không và đánh giá chính xác các khoản nợ khó đòi đã bị xoá sổ.

*Tăng cường công tác quản lý và sử dụng hàng tồn kho.*

Khoản mục này nhìn chung được công ty quản lý tương đối tốt. Song công ty cần lưu ý quản lý khoản mục này nhằm hạn chế những thất thoát trong khâu dự trữ, giảm chi phí bảo quản, đảm bảo thu hồi lượng vốn ứ đọng này.

Nguyên vật liệu là khoản mục chiếm tỷ trọng lớn nhất trong giá thành xây lắp nên công ty cần phải quan tâm nhiều hơn nữa, để tăng cường tính kiểm tra, giám đốc vật tư, phòng kế toán chi nhánh cần bố trí nhân viên thường xuyên theo dõi chi phí vật tư tại các đội công trình, phòng kinh tế kỹ thuật cần bố trí cán bộ quản lý có kinh nghiệm về tổ chức, giám sát thi công tại công trường hỗ trợ các đội trưởng về kỹ thuật, quản lý xây lắp và lập kế hoạch thi công.

Trong thi công đôi khi công ty phải ngừng thi công do phải chờ chỉnh sửa thiết kế, để có thể phần nào khắc phục thiệt hại trong trường hợp này, trước khi thi công chi nhánh cần yêu cầu chủ đầu tư khảo sát thiết kế thật kỹ lưỡng. Bên cạnh đó chi nhánh cần đưa ra những điều khoản cam kết thỏa thuận cụ thể về trách nhiệm vật chất đối với việc làm chậm tiến độ thi công, lấy đó làm căn cứ yêu cầu chủ đầu tư có trách nhiệm bồi thường đối với những tổn thất do ngừng thi công gây ra.

Đối với sản phẩm kinh doanh dở dang: Các công trình, hạng mục công trình sau khi đã khởi công xây dựng công ty nên tập trung nhân lực, vật lực để đẩy nhanh tốc độ thi công, phân đấu bàn giao cho chủ đầu tư đúng và trước thời hạn của hợp đồng. Với những công trình đã hoàn thành, chi nhánh cần đẩy mạnh khâu xúc tiến thẩm định để sớm được bàn giao cho chủ đầu tư. Tránh tình trạng công trình đã hoàn thành mà chưa được thẩm định bàn giao, làm ứ đọng vốn, tăng chi phí bảo quản, lãng phí nhân công, vật tư.

### ***3.2.6. Quản lý chi phí phát sinh và thiệt hại trong sản xuất***

Chúng ta đều biết rằng tình trạng lãng phí thất thoát vốn trong đầu tư xây dựng cơ bản đang là vấn đề bức xúc đối với nhà nước, hiện nay con số đó vào khoảng 15% - 25% thậm chí còn có thể lên tới 30% hoặc hơn nữa. Thực trạng này đến nay vẫn chưa có một cơ quan nào tổng kết, đánh giá một cách tương đối chính xác mức độ thất thoát này. Tình trạng lãng phí thất thoát này do cả nguyên nhân khách quan lẫn nguyên nhân chủ quan gây nên.

Đối với công ty, khi phát sinh các khoản lãng phí, thất thoát này thì trách nhiệm đầu tiên thuộc về các đội thi công đã không tổ chức giám sát chặt chẽ, khi phát sinh lại không lập biên bản hoặc có lập thì không chi tiết đầy đủ nhằm xác định khối lượng phá đi làm lại để từ đó có căn cứ xác định nguyên nhân là do thay đổi thiết kế hay do chủ quan của người thực hiện gây nên mà có biện pháp bồi thường hoặc tăng chi phí hoạt động.



Đối với các khoản thiệt hại do khách quan gây ra như mưa, bão... làm hư hại công trình, tạm ngừng thi công, hỏng hóc máy móc, nguyên vật liệu... thì công ty cần có biện pháp phòng ngừa nhằm hạn chế tới mức thấp nhất các khoản thiệt hại.

Tóm lại, để khắc phục được các khoản chi phí phát sinh và thiệt hại trong sản xuất, công ty cần tăng cường công tác quản lý và biện pháp phòng ngừa vì nó là một trong những nguyên nhân làm tăng chi phí, giảm lợi nhuận.

### **3.2.7. Một số giải pháp khác**

Ngoài những giải pháp trên, công ty có thể tiến hành một số biện pháp khác như:

- Công ty phải luôn tự đánh giá về khả năng, nguồn lực của mình, phải biết phát huy hết năng lực của cán bộ công nhân viên, nâng cao tinh thần trách nhiệm của mọi người trong công việc, luôn gắn quyền lợi của mỗi cá nhân với lợi ích tập thể, qui định rõ ràng chế độ khen thưởng, kỷ luật.
- Công ty nên thường xuyên đào tạo và tuyển chọn cán bộ có năng lực và trách nhiệm cao với công việc, nhằm trang bị những kiến thức vững vàng trong kinh doanh cho họ. Có như vậy chi nhánh mới ngày càng phát triển hơn, kinh doanh có hiệu quả hơn, thu được nhiều lợi nhuận hơn.
- Thường xuyên hoặc định kỳ kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện các kế hoạch của chi nhánh nhằm đạt tới mục tiêu chung.

Tóm lại, trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động sử dụng vốn lưu động của công ty còn tồn tại nhiều điểm cần khắc phục, khai thác triệt để những thuận lợi nhằm đem lại hiệu quả cao cho hoạt động sử dụng vốn lưu động của công ty. Để các biện pháp nêu trên thực sự có tác động mạnh mẽ cần thiết phải thực hiện các phương pháp này đồng bộ, thống nhất, nếu chỉ sử dụng đơn lẻ một biện pháp sẽ không thể giải quyết những khó khăn của công ty.

## **PHỤ LỤC**

Phụ lục 1 - Bảng cân đối kế toán giai đoạn 2010-2012 của công ty cổ phần xây dựng số 2 Điện Biên (ĐVT: *triệu đồng, %*)

Phụ lục 2 - Bảng báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh giai đoạn 2010-2012 của công ty cổ phần xây dựng số 2 Điện Biên (ĐVT: *đồng*)

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Giáo trình tài chính doanh nghiệp, Trường học viện tài chính
2. Giáo trình phân tích và lập dự án đầu tư - Trường học viện tài chính.
3. Giáo trình luật kinh tế - Trường học viện tài chính.
4. Đọc, lập, phân tích tài chính PGS - TS Ngô Thế Chi, TS Vũ Công Ty, Nhà xuất bản thống kê, tháng 6/2011
5. Quản trị tài chính doanh nghiệp, giáo trình Trường Đại học Kinh tế quốc dân.
6. Phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp xây dựng, Trường Đại học xây dựng 1998.
7. Hạch toán kế toán trong các doanh nghiệp thương mại, TS Nguyễn Văn Công nhà xuất bản tài chính 2009.
8. Essentials of financial management  
George E. Pirches. The University of Kansas. 1990
9. Các bảng báo cáo tài chính, thuyết minh báo cáo tài chính của công ty cổ phần Sông Đà 6.
10. Thời báo kinh tế, báo đầu tư, báo nhà thầu xây dựng, xây dựng và một số báo, tạp chí khác.